

PHỤ LỤC 01

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2026

CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2025	Dự kiến năm 2026		Ghi chú
				Kế hoạch	So với UTH 2025 (%)	
A	Chỉ tiêu kinh tế					
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá SS 2010	Tỷ đồng	92.348	101.595	110,01	
	Tổng giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	80.419	89.308	111,05	
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	15.193	15.952	104,99	
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	8.786	9.225	105	
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	2.101	2.248	107	
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	4.306	4.478	104	
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	36.883	42.341	114,80	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	30.392	35.591	117,10	
	Chia ra: - SP Lọc hóa dầu	Tỷ đồng	8.623	7.959	92,31	
	- SP công nghiệp khác	Tỷ đồng	21.770	27.631	126,93	
	+ CN thép	Tỷ đồng	10.482	14.764	140,85	
	+ CN không tính dầu, thép	Tỷ đồng	11.287	12.867	114	
	Xây dựng	Tỷ đồng	6.491	6.751	104	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	28.342	31.015	109,43	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	11.929	12.287	103,00	
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	191.612	220.212	114,93	
	Tổng giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	167.533	194.170	115,90	
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	32.957	36.333	110,24	
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	78.818	94.381	119,75	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	66.999	81.597	121,79	
	Xây dựng	Tỷ đồng	11.819	12.784	108,16	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	55.758	63.456	113,81	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	24.079	26.042	108,15	
3	Cơ cấu					
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	99,97	100,00		
	Tổng giá trị tăng thêm	%	87,43	88,17		
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	%	17,20	16,50		
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	%	41,00	42,86		
	Công nghiệp	%	34,97	37,05		
	Xây dựng	%	6,00	5,81		
	Khu vực III (Dịch vụ)	%	29,20	28,82		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	12,57	11,83		
4	GRDP bình quân đầu người					
	+ Theo VND	Triệu đồng	101,85	115,49	113,39	
	+ Theo USD (Tỷ giá 1 USD: Năm 2024: 25.144; Năm 2025: 25.200; Năm 2026: 25.450).	USD	4.042	4.468	110,53	
5	Năng suất lao động xã hội (giá hiện hành)	Triệu đồng/ lao động	187,62	213,70	113,90	
	Năng suất lao động xã hội (giá so sánh 2010)	Triệu đồng/ lao động	90,43	98,59	109,03	
6	Tổng giá trị sản xuất (GO) giá SS 2010	Tỷ đồng	291.746	329.305	112,87	
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	30.765	32.282	104,93	
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	19.764	20.753	105	
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	2.942	3.148	107	
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	8.058	8.381	104	
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	211.319	242.678	114,84	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	187.307	217.705	116,23	
	Chia ra: - SP Lọc hóa dầu	Tỷ đồng	61.328	56.610	92,31	
	- SP công nghiệp khác	Tỷ đồng	125.980	161.095	127,87	
	+ CN thép	Tỷ đồng	65.108	91.702	140,85	
	+ CN không tính dầu, thép	Tỷ đồng	60.871	69.393	114	
	Xây dựng	Tỷ đồng	24.012	24.972	104	
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	49.662	54.345	109,43	
7	Vốn đầu tư trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	82.205	98.000 - 100.000		
8	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	%	8	12		
9	Thu nhập bình quân đầu người tăng	%	9,4	09-10		
10	Xuất nhập khẩu					
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2.890	3.170	109,67	
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	5.550	6.240	112,42	
11	Thu ngân sách địa phương					
	- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	35.236	33.852	96,07	
	+ Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	22.246	23.052	103,62	
	Trong đó:					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2025	Dự kiến năm 2026		Ghi chú
				Kế hoạch	So với UTH 2025 (%)	
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	895,6	3.328	371,61	
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	275	277	100,73	
-	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	21.559	21.611	100,24	
	<i>Trong đó:</i>					
+	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	21.559	2.270	10,53	
+	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng		19.341		
12	Chi ngân sách địa phương		27.569	29.559	107,21	
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	24.396	26.304	107,82	
	<i>Trong đó:</i>					
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng	4.336	6.156	141,96	
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế)	Tỷ đồng	20.024	19.613	97,95	
13	Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng		3.300		
14	Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới					
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	xã	0	2		
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	45	47		
-	Tỷ lệ lũy kế xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	52,33	54,65		
	<i>Trong đó: Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i>	xã				
	<i>Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu</i>	xã				
15	Về phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể					
	<i>Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (DNNN)</i>					
	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	13	11	84,6	
	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	5.566.606	5.570.178	100,1	
	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	247.921	272.074	109,7	
	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	78.692	82.161	104,4	
	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Doanh nghiệp				
-	Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	12	9	75,0	
-	Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp	1			
-	Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập,...)	Doanh nghiệp		4		
	<i>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</i>					
-	Số DN trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	1.428	1.600	112,04	
-	Lũy kế tổng số DN trong nước được thành lập	"	18.271	19.871	108,76	
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	"	11.085	12.590	113,58	
	<i>Hợp tác xã</i>					
-	Tổng số Hợp tác xã	HTX	717	730	101,81	
	<i>Trong đó: Thành lập mới</i>	HTX	50	30	60,0	
-	Tổng số xã viên hợp tác xã	Người	303.461	303.570	100,04	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao động trong HTX)	Người	5.819	5.949	102,23	
16	Quản lý đầu tư trong nước và nước ngoài (FDI)					
	<i>Đầu tư trong nước</i>					
-	Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	22	10	45,45	
-	Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng	13.022	10.000	76,79	
-	Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án	11	0	0	
	<i>Trong đó, số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi</i>	Dự án	4	0	0	
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Tỷ đồng	3.838	0	0	
-	Tổng số vốn điều chỉnh tăng trong năm	Tỷ đồng	6.246	0	0	
-	Tổng số vốn điều chỉnh giảm trong năm	Tỷ đồng	168	0		
-	Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án	20	20	100	
-	Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	781	801	102,56	
-	Tổng vốn các dự án thực hiện trong năm	Tỷ đồng	50.000	17.420	34,84	
-	Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng	307.580	325.000	105,66	
-	Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	1.098	1.108	100,91	
-	Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng	477.672	487.672	102,09	
	<i>Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)</i>					
-	Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Triệu USD	197	50	25,38	
-	Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD	1.900	1.950	102,63	
-	Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Triệu USD	1.900	1.950	102,63	
-	Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án	4	5	125	
-	Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	56	60	107,14	
-	Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	81	84	103,70	
-	Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD	2.912	3.112	106,87	
-	Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	4	3	75,00	
-	Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD	64	200	312,50	
-	Vốn đăng ký tăng thêm	Triệu USD	108	0	0	
-	Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	0	0		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2025	Dự kiến năm 2026		Ghi chú
				Kế hoạch	So với UTH 2025 (%)	
	- Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án	4	0		
	<i>Trong đó:</i> Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án	0	0		
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Triệu USD	2	0		
	- Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD	111	0	0	
	- Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Triệu USD		0,00		
B	Chỉ tiêu văn hóa - xã hội					
1	Dân số trung bình	Người	1.881.239	1.906.797	101,36	
2	Mật độ dân số	Người/Km ²	126,83	128,55	101,36	
3	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người	17.000	17.000	100	
4	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	1.035.000	1.042.697	100,74	
5	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	1.021.258	1.030.490	100,90	
6	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	53,93	54,04		
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	63,97	65,45		
	<i>Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ</i>	%	24,89	25,66		
8	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	41,23	40,72		
9	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	1,79	1,76		
10	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	10.458	8.358	79,92	
11	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,86	1,47		
	<i>Trong đó, Miền núi</i>	%	2,51	1,98		
	<i>Đồng bằng</i>	%	1,37	1,04		
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %	2,41	0,38		
	<i>Trong đó: - Miền núi giảm</i>	Điểm %	5,53	0,53		
	<i>- Đồng bằng giảm</i>	Điểm %	0,32	0,32		
12	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia					
	- Mầm non	%	55,46	57,23		
	- Tiểu học	%	82,67	83,56		
	- Trung học cơ sở	%	69,20	70,59		
	- Trung học phổ thông	%	68,75	70,31		
13	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	35,35	35,18	99,52	
14	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	10,22	10,98	107,44	
15	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	95,17	95,56		
16	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%	26,00	26,50		
C	Chỉ tiêu tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững					
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	59,45	59,65		
2	Tỷ lệ dân số đô thị dùng nước sạch	%	91,75	91,77		
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	98,30	98,64		
	<i>Trong đó: sử dụng nước sạch</i>	%	62,00	63,60		
4	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	5,00	5,00		
5	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	83,33	83,33		
6	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	81	84		
7	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị	%	90	91	101,11	
8	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%				
9	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100	100		
10	Tỷ lệ cây xanh đô thị	m ² /người	13,64	13,91		
11	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	29,37	30,6		
12	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,97	99,98		
D	Chỉ tiêu quốc phòng, an ninh					
1	Xây dựng đơn vị hành chính cấp xã vững mạnh về quốc phòng, an ninh	%	100	100		
	<i>Trong đó: Vững mạnh toàn diện</i>	%	81,92	70		
2	Xây dựng khu dân cư, đơn vị hành chính cấp xã, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" đạt ít nhất	%	80	80		

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
I	Giá trị sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	31.208	32.746	104,93	
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	20.195	21.205	105	
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	2.946	3.152	107	
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	8.067	8.390	104	
II	SẢN PHẨM CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
a)	Trồng trọt					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	641.297	633.695	98,81	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	561.197	555.090	98,91	
	+ Ngô	Tấn	80.100	78.605	98,13	
	+ Lúa: Diện tích	Ha	96.359	95.269	98,87	
	Năng suất	Tạ/ha	58	58	100,04	
	Sản lượng	Tấn	561.197	555.090	98,91	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	14.171	13.888	98,00	
	Năng suất	Tạ/ha	57	57	100,14	
	Sản lượng	Tấn	80.100	78.605	98,13	
	- Cây công nghiệp ngắn ngày					
	+ Lạc: Diện tích	Ha	6.243	6.197	99,27	
	Năng suất	Tạ/ha	24	25	102,91	
	Sản lượng	Tấn	15.038	15.363	102,16	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	3.445	3.459	100,40	
	Năng suất	Tạ/ha	20	19	98,20	
	Sản lượng	Tấn	6.788	6.692	98,59	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	51.702	49.888	96,49	
	Năng suất	Tạ/ha	169	171	101,37	
	Sản lượng	Tấn	873.155	854.092	97,82	
	+ Rau: Diện tích	Ha	16.784	16.629	99,08	
	Năng suất	Tạ/ha	169	167	98,84	
	Sản lượng	Tấn	283.331	277.468	97,93	
	- Mía: Diện tích	Ha	2.115	2.360	111,55	
	Năng suất	Tạ/ha	573	534	93,25	
	Sản lượng	Tấn	121.214	126.085	104,02	
	- Cây lâu năm			0		
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	14.359	14.002	97,51	
	Trong đó trồng mới	Ha	704			
	+ Cây Mắc ca	Ha	4.411	4.448	100,82	
	Trong đó trồng mới	Ha	187			
	- Cây công nghiệp	Ha				
	+ Cà phê	Ha	34.864	36.373	104,33	
	Trong đó trồng mới	Ha	2.844		0,00	
	+ Cao su	Ha	82.403	81.659	99,10	
	Trong đó trồng mới	Ha	552		0,00	
b)	Chăn nuôi					
	+ Đàn trâu	Con	77.769	83.590	107,48	
	+ Đàn bò	Con	360.117	366.936	101,89	
	Tỷ trọng bò lai	%	69	68		
	+ Đàn lợn	Con	602.839	695.154	115,31	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	115.611	136.000	117,64	
2	Lâm nghiệp					
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	858.894	858.894	100,00	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó:</i> + Rừng tự nhiên	"	659.059	659.059	100,00	
	+ Rừng trồng	"	199.834	199.834	100,00	
	<i>* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng</i>	Ha	858.894	858.894	100,00	
	<i>Trong đó:</i> + Rừng phòng hộ	"	90.406	263.930	291,94	
	+ Rừng đặc dụng	"	277.083	106.548	38,45	
	+ Rừng sản xuất		491.405	514.097	104,62	
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	697.637	697.637	100,00	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng (chuyên tiếp)	Ha	372	10	2,69	
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	29.533	30.332	102,71	
	<i>Trong đó:</i> + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"	410	123	30,00	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	29.123	30.209	103,73	
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m3	2.592.423	2.652.500	102,32	
	- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha	3.227	3.422	106,03	
	<i>Trong đó:</i> <i>Diện tích trồng mới</i>	Ha	305	500	163,79	
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	59	60		
3	Thủy sản	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	280.073	267.400	95,48	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	16.863	17.547	104,06	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn	4.291	4.550	106,04	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2.684	2.530	94,28	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Ha	448	290	64,75	
4	Muối					
	- Diện tích	Ha	104	100	96,15	
	- Sản lượng	Tấn	5.200	7.000	134,62	
5	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	103.145	99.987	96,94	
	<i>Trong đó:</i> Tưới bằng công trình kiên cố	"	103.145	99.943	96,90	
6	Xây dựng nông thôn mới					
	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí				
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	0	2		
	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	45	47		
	Tỷ lệ lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	52,33	54,65		
	<i>Trong đó:</i> <i>Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i>	Xã				
	<i>Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu</i>	Xã				
7	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	98,30	98,64		
	<i>Trong đó:</i> sử dụng nước sạch	%	62,0	63,6		
III	Giảm nghèo (Theo chuẩn nghèo đa chiều)					
1	Tổng số hộ	Hộ	544.411	548.184	100,69	
2	Số hộ nghèo	"	13.643	8.056	59,05	
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	"	9.522	5.770	60,60	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	9.282	5.587	60,19	
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	Hộ	8.283	3.752	45,30	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,51	1,47		
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi	%	4,11	2,47		

KẾ HOẠCH NĂM 2026
CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: DT(ha); NS (tạ/ha); SL (tấn)

TT	Xã, Phường, Đặc Khu	SLượng L. thực có hạt (Tấn)	Lúa			Ngô			Lạc			Đậu			Sắn			Rau các loại			Mía			Cây cà phê		Cây cao su		Cây ăn quả các loại		Cây mắc ca		
			DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	Trồng mới	DT	DT trồng mới	DT	DT trồng mới	DT	Diện tích trồng mới	
	TOÀN TỈNH	633.694,6	95.269	58	555.090	13.888	57	78.605	6.197	24,8	15.363	3.459	19,3	6.692	49.888	171	854.092	16.629	167	277.468	2.360	534	126.085	36.373	1.636	81.659	234	13.066	360	4.440	54	
1	Các xã phía đông	503.514	73.208	61	443.901	10.015	60	59.613	6.131	25,0	15.307	3.093	20,6	6.358	12.839	182	233.817	14.199	184	260.930	139	541	7.504	5	0	148	0					
1	Xã Tịnh Khê	11.605	1.668	63,0	10.471	188	60,0	1.134	98	24,0	236	0		0	0		0	523	220,6	11.540	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
2	Xã An Phú	10.604	1.223	65,5	7.984	428	61,0	2.620	74	22,5	166	19	20,7	39	0		0	1.076	184,6	19.866	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
3	Phường Cẩm Thành	0	0	0,0	0	0	0,0	0	0	0,0	0	0		0	0		0	0		0	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
4	Phường Nghĩa Lộ	1.821	247	65,0	1.599	42	52,3	222	14	25,0	34	5	20,2	10	20	244,4	496	83	198,9	1.660	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
5	Phường Trương Quang Trọng	7.140	833	65,3	5.418	264	65,0	1.722	50	22,0	111	26	20,2	52	86	266,8	2.302	442	216,7	9.569	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
6	Phường Trà Cầu	20.160	3.184	62,0	19.668	80	61,0	492	291	22,0	641	7	16,2	12	0		0	165	221,0	3.650	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
7	Phường Đức Phổ	16.620	2.738	59,0	16.087	89	60,0	534	100	21,0	211	9	14,8	13	7	147,7	107	226	238,1	5.375	4	440,5	167	0	0,0	0,0	0	0,0	338	0,0	0	0,0
8	Phường Sa Huỳnh	2.732	496	55,0	2.718	3	50,0	15	0	0,0	0	0		0	122	142,5	1.737	59	318,1	1.873	0		0	0,0	0,0	0	0,0	23	0,0	0	0,0	
9	Xã Nguyễn Nghiêm	8.972	1.473	58,0	8.506	79	59,0	466	60	22,0	133	2	15,4	3	183	142,5	2.605	294	216,7	6.379	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
10	Xã Khánh Cường	13.688	2.248	58,9	13.182	85	59,6	505	276	22,6	624	10	16,2	17	12	176,9	219	308	244,4	7.517	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
11	Xã Bình Minh	10.935	1.314	62,0	8.116	446	63,0	2.819	119	25,4	303	52	19,6	103	119	211,0	2.507	334	260,0	8.676	0		0	0,0	0,0	138	0,0	0	0,0	0	0,0	
12	Xã Bình Chương	8.581	934	61,3	5.701	506	56,8	2.880	120	22,0	265	44	18,8	83	30	305,5	930	207	232,8	4.811	0		0	0,0	0,0	10	0,0	22	0,0	0	0,0	
13	Xã Bình Sơn	24.497	3.408	59,6	20.222	625	68,2	4.274	236	25,6	605	108	20,3	220	275	302,1	8.300	527	208,6	10.986	29	738,5	2.164	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
14	Xã Vạn Tường	9.680	1.446	60,3	8.676	177	56,6	1.004	235	23,3	548	46	24,3	113	0		0	92	196,0	1.808	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
15	Xã Đông Sơn	23.090	3.713	58,0	21.443	305	54,0	1.648	313	28,0	878	175	20,7	363	131	242,3	3.174	373	248,2	9.256	62	415,4	2.570	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
16	Xã Trường Giang	10.234	1.314	61,8	8.092	381	56,0	2.142	140	23,0	324	27	17,3	47	213	264,7	5.645	395	196,8	7.763	1	550,5	66	0,0	0,0	0	0,0	71	0,0	0	0,0	
17	Xã Ba Gia	16.718	2.445	62,0	15.103	293	55,0	1.614	270	23,0	622	64	17,4	111	359	254,5	9.149	436	207,8	9.055	2	533,6	104	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
18	Xã Thọ Phong	12.436	1.796	62,7	11.221	222	54,6	1.215	211	22,4	475	35	17,2	60	226	271,9	6.155	207	202,7	4.197	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
19	Xã Sơn Tịnh	14.249	1.953	63,0	12.259	361	55,0	1.990	231	23,0	534	55	17,5	95	291	267,8	7.803	294	206,8	6.089	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
20	Xã Nghĩa Hành	10.406	1.285	66,7	8.543	282	65,9	1.863	110	25,2	278	49	19,7	96	79	240,9	1.908	109	170,4	1.861	0		0	0,0	0,0	0	0,0	78	0,0	0	0,0	
21	Xã Đình Cương	16.883	1.979	65,7	12.957	592	66,1	3.926	181	25,3	459	83	20,5	171	160	243,0	3.899	246	182,7	4.500	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
22	Xã Thiện Tín	8.324	1.110	65,9	7.291	154	67,0	1.033	115	25,2	292	57	18,4	105	159	244,4	3.895	176	205,5	3.621	38	601,9	2.286	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
23	Xã Phước Giang	12.729	1.584	66,3	10.464	344	65,7	2.265	193	25,8	499	46	18,4	85	304	234,2	7.113	140	183,2	2.559	0		0	0,0	0,0	0	0,0	162	0,0	0	0,0	
24	Xã Vệ Giang	11.746	1.572	65,5	10.263	240	61,5	1.483	69	19,2	133	76	18,6	142	0		0	496	188,1	9.323	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
25	Xã Nghĩa Giang	15.592	1.904	64,5	12.238	542	61,7	3.354	200	22,8	458	93	18,6	172	203	254,5	5.169	201	189,7	3.816	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
26	Xã Trà Giang	11.123	1.319	64,3	8.449	434	61,5	2.674	185	23,5	437	41	18,5	76	279	254,5	7.108	177	189,1	3.340	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
27	Xã Tư Nghĩa	20.047	2.823	66,3	18.654	217	64,1	1.394	55	22,5	124	72	19,4	140	24	290,4	708	397	216,0	8.584	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
28	Xã Long Phụng	19.411	2.170	71,0	15.366	592	68,1	4.045	415	27,0	1.123	484	23,3	1.129	56	183,3	1.023	1.628	152,6	24.854	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
29	Xã Mộ Cây	16.321	2.035	68,6	13.918	351	68,3	2.403	585	25,5	1.496	453	23,2	1.052	82	244,4	2.010	1.135	167,8	19.039	0		0	0,0	0,0	0	0,0	20	0,0	0	0,0	
30	Xã Mộ Đức	22.218	3.017	67,5	20.299	300	63,9	1.920	365	26,8	980	283	22,9	649	28	246,4	701	682	176,3	12.024	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
31	Xã Lân Phong	23.992	3.116	68,5	21.283	419	64,5	2.709	423	28,0	1.187	341	24,1	821	36	234,2	832	923	175,3	16.172	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
32	Xã Ba Vì	7.684	1.220	62,4	7.584	22	45,0	100	1	22,4	2	3	17,1	5	309	168,0	5.194	13	17,2	22	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
33	Xã Ba Tỏ	5.497	996	55,0	5.452	12	36,6	45	0	0,0	0	2	15,4	3	31	107,9	335	12	26,3	33	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
34	Xã Ba Đình	3.442	581	59,0	3.411	7	45,5	31	0	0,0	0	1	15,4	2	11	168,0	188	10	49,2	48	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
35	Xã Ba Đông	2.558	417	59,0	2.449	20	55,0	109	12	17,5	21	5	7,6	4	0		0	9	48,3	45	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	
36	Xã Ba Tơ	5.410	925	58,5	5.390	4	48,0	20	5	29,0	15	1	17,0																			

TT	Xã, Phường, Đặc Khu	SLượng L.thực có hạt (Tấn)	Lúa			Ngô			Lạc			Đậu			Sắn			Rau các loại			Mía			Cây cà phê		Cây cao su		Cây ăn quả các loại		Cây mắc ca	
			DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	Trồng mới	DT	DT trồng mới	DT	DT trồng mới	DT	Diện tích trồng mới
52	Xã Tây Trà	1.084	216	32,0	686	133	29,8	398	0	0,0	0	59	11,8	69	96	144,6	1.395	32	111,3	360	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
53	Xã Thanh Bồng	1.503	443	28,0	1.231	85	32,0	272	0	0,0	0	43	13,0	56	54	147,6	794	62	113,2	700	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
54	Xã Cà Đam	766	183	35,0	636	42	30,5	130	0	0,0	0	28	12,2	34	114	146,1	1.662	59	111,8	658	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
55	Xã Tây Trà Bồng	1.365	330	32,5	1.063	102	29,5	302	0	0,0	0	49	13,0	64	264	140,0	3.696	31	110,3	346	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
56	Đặc khu Lý Sơn	74	0	0,0	0	10	75,0	74	215	35,0	756	0		0	0		0	977	136,9	13.368	0		0	0,0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
II	Các xã phía Tây	130.181	22.061	50,4	111.189	3.873	49,0	18.992	66	8,4	56	365		334	37.049	167,4	620.275	2.430	2.080	16.538	2.221	533,9	118.582	36.368	1.636	81.511	234	13.066	360	4.440	54
57	Phường Kon Tum	892	132	53,0	697	42	46,0	195	0	0,0	0	4	0,0	0	30	193,5	589	222	0,0	0	65	366,5	2.387	0,0	0,0	0	0,0	31	0,0	0	0,0
58	Phường Đắk Cấm	1.729	272	55,4	1.500	52	43,4	229	0	0,0	0	0		0	326	183,6	5.985	0		0	43	545,6	2.369	36,0	0,0	2.348	0,0	185	0,0	14	0,0
59	Phường Đắk BLa	863	92	53,0	487	82	45,8	376	0	0,0	0	5	23,1	12	91	192,6	1.760	144	34,5	497	88	365,7	3.215	4,9	0,0	20	0,0	49	0,0	0	0,0
60	Xã Ngok Bay	2.687	199	55,5	1.100	310	51,0	1.588	0	0,0	0	0		0	1.345	203,6	27.396	0		0	396	369,3	14.629	82,7	0,0	2.160	0,0	326	0,0	35	0,0
61	Xã Ia Chim	10.313	1.389	62,0	8.578	417	41,5	1.735	30	0,0	0	23	0,0	0	1.523	192,4	29.309	108	0,0	0	705	609,3	42.984	1.362,1	0,0	3.699	0,0	837	0,0	89	0,0
62	Xã Đắk Rơ Wa	7.264	929	60,0	5.550	335	51,0	1.714	0	0,0	0	15	24,1	37	1.855	180,2	33.432	226	123,1	2.779	179	553,9	9.919	131,3	14,0	2.350	0,0	437	25,0	51	0,0
63	Xã Đắk Pxi	2.080	386	51,0	1.959	32	38,0	121	0	0,0	0	0		0	1.005	143,1	14.381	0		0	0		0	1.231,3	0,0	437	0,0	488	0,0	138	0,0
64	Xã Đắk Mar	1.418	241	50,8	1.220	39	50,0	198	0	0,0	0	36	0,0	0	269	145,6	3.918	55	0,0	0	0		0	3.296,3	0,0	2.007	0,0	312	0,0	93	0,0
65	Xã Đắk Ui	6.402	992	60,0	5.929	86	55,0	473	12	30,0	36	19	26,5	49	869	152,7	13.274	78	77,8	603	0		0	2.316,6	0,0	113	0,0	272	0,0	128	0,0
66	Xã Ngok Rêo	2.620	465	53,3	2.465	34	44,7	155	0	0,0	0	5	32,5	16	1.392	148,1	20.624	74	117,1	866	9	562,6	519	1.669,5	15,0	3.391	5,0	378	0,5	177	5,3
67	Xã Đắk Hà	10.199	1.542	63,9	9.815	79	48,5	383	0	0,0	0	62	9,6	60	51	145,6	739	240	56,1	1.350	27	352,6	957	3.621,6	0,0	2.213	0,0	786	0,0	20	0,0
68	Xã Ngok Tu	1.786	327	50,0	1.626	30	54,0	160	0	0,0	0	10	11,6	12	1.249	203,6	25.432	49	120,1	590	16	738,5	1.202	483,6	50,0	1.240	50,0	225	20,0	195	0,0
69	Xã Đắk Tô	4.178	594	56,0	3.309	152	57,1	869	10	0,0	0	21	0,0	0	2.437	208,0	50.690	196	0,0	0	60	738,5	4.409	2.332,5	0,0	4.688	0,0	828	0,0	508	0,0
70	Xã Kon Đảo	3.351	523	56,0	2.916	79	55,0	435	0	0,0	0	15	10,6	16	1.261	197,5	24.910	79	150,7	1.183	109	738,5	8.016	591,5	0,0	1.171	0,0	237	0,0	484	0,0
71	Xã Đắk Sao	1.513	409	34,8	1.412	25	40,6	100	0	0,0	0	0		0	376	140,0	5.260	12	0,0	0	0		0	282,2	0,0	49	0,0	69	0,0	62	0,0
72	Xã Đắk Tô Kan	1.665	441	38,0	1.665	4	0,0	0	0	0,0	0	0		0	487	140,0	6.823	13	0,0	0	0		0	279,1	20,0	104	0,0	43	0,0	160	0,0
73	Xã Tu Mơ Rông	780	202	35,7	714	18	36,9	66	0	0,0	0	5	24,1	11	408	140,0	5.714	8	98,5	82	0		0	689,6	150,0	0	0,0	126	14,4	34	0,0
74	Xã Măng Ri	2.422	618	36,0	2.209	52	40,6	213	0	0,0	0	0		0	574	140,0	8.032	13	0,0	0	0		0	1.605,4	0,0	0	0,0	185	0,0	4	0,0
75	Xã Bờ Y	4.365	768	51,3	3.920	100	44,5	445	0	0,0	0	9	14,9	14	1.408	163,8	23.066	55	118,8	656	0		0	3.035,6	44,0	3.460	5,0	581	15,0	281	0,0
76	Xã Sa Loong	3.785	595	63,0	3.736	10	50,0	49	0	0,0	0	9	9,6	9	843	122,2	10.297	59	98,5	580	1	0,0	0	2.578,3	55,0	3.847	0,0	491	50,0	148	6,0
77	Xã Dục Nông	3.983	685	56,0	3.818	32	52,0	164	0	0,0	0	0		0	1.944	168,0	32.666	33	108,3	361	1	92,3	10	770,6	70,0	3.197	50,0	310	10,0	93	0,4
78	Xã Xốp	2.964	670	41,6	2.771	45	42,5	193	0	0,0	0	0		0	117	134,4	1.569	20	178,7	351	0		0	715,1	20,0	0	0,0	56	10,0	186	20,0
79	Xã Ngoc Linh	3.148	726	43,4	3.131	6	29,3	17	0	0,0	0	0		0	30	250,9	764	0		0	0		0	423,2	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
80	Xã Đắk PLô	2.111	497	41,5	2.051	15	40,5	60	0	0,0	0	0		0	443	134,9	5.979	29	39,4	115	0		0	573,9	75,0	0	0,0	49	5,0	54	2,0
81	Xã Đắk Pék	2.309	547	37,0	2.011	66	45,0	298	0	0,0	0	0		0	523	135,4	7.081	42	109,3	461	0		0	430,0	0,0	118	0,0	127	0,0	96	0,0
82	Xã Đắk Long	2.245	382	58,0	2.204	10	42,0	42	0	0,0	0	0		0	812	135,8	11.033	0		0	0		0	758,9	15,6	480	0,0	143	0,0	117	0,0
83	Xã Đắk Môn	1.760	478	35,6	1.689	16	45,0	71	0	0,0	0	0		0	2.234	135,7	30.318	34	119,2	409	0		0	234,0	20,0	1.750	0,0	70	5,0	65	2,0
84	Xã Sa Thầy	3.840	558	67,0	3.726	23	50,1	114	0	0,0	0	4	12,1	5	166	209,7	3.470	33	177,6	593	3	481,2	162	620,7	50,0	2.393	0,0	393	22,0	41	0,0
85	Xã Sa Bình	1.889	281	63,1	1.767	28	44,3	123	0	0,0	0	12	0,0	0	1.031	167,0	17.209	27	0,0	0	0		0	2.028,6	0,0	1.966	0,0	1.009	0,0	156	0,0
86	Xã Ya Ly	2.466	469	48,0	2.238	47	48,0	228	0	0,0	0	8	0,0	0	2.161	202,6	43.780	26	0,0	0	5	445,4	242	452,4	54,1	2.298	0,0	449	10,0	59	0,0
87	Xã Rờ Kơi	1.062	287	36,0	1.026	8	45,5	36	0	0,0	0	7	11,6	8	1.911	220,9	42.225	14	103,4	148	6	354,9	223	778,4	170,0	1.225	35,0	359	30,0	124	0,0
88	Xã Mô Rai	659	267	22,0	583	16	48,5	77	0	0,0	0	0		0	812	199,1	16.169	0		0	210	355,4	7.449	130,7	37,5	6.014</					

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Sở Nông nghiệp và Môi trường
KẾ HOẠCH CHĂN NUÔI PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Ước thực hiện năm 2025					Kế hoạch năm 2026					Ghi chú
		Tổng đàn trâu (Con)	Đàn bò		Tổng đàn lợn (con) - tính cả lợn con theo mẹ	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Tổng đàn trâu (Con)	Đàn bò		Tổng đàn lợn (con)	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	
			Tổng đàn (con)	Tỷ trọng bò lai (%)				Tổng đàn (con)	Tỷ trọng bò lai (%)			
	TOÀN TỈNH	77.769	360.117	70,08	602.839	115.611	83.590	366.936	77,00	695.154	136.000	
I	Các xã phía Đông	55.693	256.844		373.481	77.025	59.701	260.184		403.177	92.516	
1	Xã Tịnh Khê	250	5.006	98	2.676	1.340	268	5.084	98	2.644	1.519	
2	Xã An Phú	190	5.842	80	2.476	1.192	204	5.694	90	2.848	1.496	
3	Phường Cẩm Thành	0	50	90	0	0	0	0	0	0	0	
4	Phường Nghĩa Lộ	240	590	96	300	205	257	600	96	305	236	
5	Phường Trương Quang Trọng	235	7.656	96	2.600	1.830	257	7.779	96	2.542	2.106	
6	Phường Trà Câu	250	9.015	97	5.300	2.029	268	9.167	97	5.390	2.426	
7	Phường Đức Phổ	30	9.000	96	1.200	1.614	32	9.304	97	1.220	1.956	
8	Phường Sa Huỳnh	10	2.200	96	812	309	12	1.373	96	316	159	
9	Xã Nguyễn Nghiêm	149	5.358	97	2.385	1.585	161	5.389	97	2.390	1.726	
10	Xã Khánh Cường	500	7.500	96	1.100	1.342	536	7.626	96	1.119	1.544	
11	Xã Bình Minh	12	7.690	97	32.990	4.640	14	7.602	98	34.059	5.763	
12	Xã Bình Chương	16	5.032	98	3.180	888	17	5.117	97	3.234	1.022	
13	Xã Bình Sơn	369	11.179	96	18.539	4.614	376	10.800	97	17.911	5.045	
14	Xã Vạn Tường	185	8.100	78	4.905	1.774	204	8.226	78	5.034	2.081	
15	Xã Đông Sơn	531	18.750	87	14.720	3.782	569	19.066	87	14.970	4.352	
16	Xã Trường Giang	535	6.115	96	7.100	2.250	557	6.610	96	7.221	2.532	
17	Xã Ba Gia	1.804	4.759	83	8.117	1.305	1.932	4.839	83	8.255	1.502	
18	Xã Thọ Phong	777	6.875	88	6.317	1.020	803	6.976	90	3.744	1.099	
19	Xã Sơn Tịnh	160	8.700	95	7.222	1.550	118	8.450	95	11.302	1.795	
20	Xã Nghĩa Hành	856	4.833	98	9.036	2.600	910	4.901	98	9.164	2.917	
21	Xã Đình Cương	490	8.602	98	16.165	3.018	514	8.643	98	16.424	4.896	
22	Xã Thiện Tín	1.029	7.139	98	12.911	4.560	1.102	7.265	99	13.140	5.259	
23	Xã Phước Giang	585	4.957	95	8.900	1.700	627	5.042	96	10.648	2.532	
24	Xã Vệ Giang	68	5.640	95	10.000	100	75	5.593	96	11.980	138	

TT	Xã, Phường, Đặc Khu	Ước thực hiện năm 2025					Kế hoạch năm 2026					Ghi chú
		Tổng đàn trâu (Con)	Đàn bò		Tổng đàn lợn (con) - tính cả lợn con theo mẹ	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Tổng đàn trâu (Con)	Đàn bò		Tổng đàn lợn (con)	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	
			Tổng đàn (con)	Tỷ trọng bò lai (%)				Tổng đàn (con)	Tỷ trọng bò lai (%)			
25	Xã Nghĩa Giang	867	9.370	95	28.400	3.700	921	9.487	95	28.883	4.258	
26	Xã Trà Giang	950	4.450	92	8.600	1.050	1.018	4.525	92	11.695	1.266	
27	Xã Tư Nghĩa	350	2.810	96	10.800	1.755	321	2.847	96	15.052	2.435	
28	Xã Long Phụng	74	5.710	89	8.504	1.236	79	5.745	89	14.421	2.233	
29	Xã Mô Cày	283	7.595	93	8.230	1.975	300	7.723	93	10.343	2.273	
30	Xã Mộ Đức	1.306	10.500	80	25.000	3.500	1.399	10.677	80	25.425	4.028	
31	Xã Lân Phong	770	9.840	98	17.890	1.300	836	10.372	98	16.780	1.542	
32	Xã Ba Vì	3.607	620	71	3.278	123	4.008	689	71	3.641	150	
33	Xã Ba Tô	4.187	495	50	3.125	1.478	4.488	508	50	3.254	1.701	
34	Xã Ba Đình	2.407	460	55	2.700	324	2.571	468	57	2.746	380	
35	Xã Ba Động	2.892	1.259	67	6.551	690	2.453	1.683	67	6.814	829	
36	Xã Ba Tơ	3.780	136	55	4.670	280	4.071	138	55	5.085	423	
37	Xã Ba Vinh	3.260	216	80	3.684	25	3.749	280	80	4.576	40	
38	Xã Đặng Thùy Trâm	1.504	12	50	978	76	1.772	18	50	1.065	108	
39	Xã Ba Xa	790	425	50	600	112	878	488	50	671	144	
40	Xã Sơn Hạ	1.680	3.309	60	5.267	1.140	1.800	3.457	60	5.288	1.393	
41	Xã Sơn Linh	1.667	3.650	47	6.450	1.400	1.842	3.795	48	7.272	1.611	
42	Xã Sơn Hà	1.562	3.187	30	3.751	984	1.765	3.419	32	4.024	1.195	
43	Xã Sơn Thủy	3.370	2.265	45	3.642	1.308	3.619	2.309	45	3.709	1.505	
44	Xã Sơn Kỳ	3.359	3.703	73	4.018	298	3.685	3.762	73	4.068	351	
45	Xã Sơn Tây Thượng	550	2.481	50	1.672	499	589	2.523	50	3.127	575	
46	Xã Sơn Tây Hạ	520	2.110	50	1.035	272	573	2.181	50	1.144	313	
47	Xã Sơn Tây	670	4.234	56	4.000	1.449	707	4.037	56	4.444	1.750	
48	Xã Minh Long	3.400	929	80	2.878	1.170	3.642	945	80	2.927	1.346	
49	Xã Sơn Mai	2.015	1.107	81	6.934	1.605	2.158	1.126	81	7.052	1.853	
50	Xã Trà Bồng	61	2.842	56	3.290	930	65	2.908	57	3.356	1.070	
51	Xã Đông Trà Bồng	13	3.800	75	2.250	232	14	3.864	83	2.288	288	
52	Xã Tây Trà	178	2.403	33	2.287	380	212	2.542	35	2.542	456	
53	Xã Thanh Bồng	147	1.935	80	2.501	245	162	2.066	80	2.652	293	
54	Xã Cà Đam	45	1.710	31	9.500	1.400	51	1.800	31	10.780	1.634	
55	Xã Tây Trà Bồng	158	2.535	74	1.624	812	139	2.535	74	1.652	934	
56	Đặc khu Lý Sơn	0	158	70	421	30	0	116	70	539	36	

TT	Xã, Phường, Đặc Khu	Ước thực hiện năm 2025					Kế hoạch năm 2026					Ghi chú
		Tổng đàn trâu (Con)	Đàn bò		Tổng đàn lợn (con) - tính cả lợn con theo mẹ	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Tổng đàn trâu (Con)	Đàn bò		Tổng đàn lợn (con)	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	
			Tổng đàn (con)	Tỷ trọng bò lai (%)				Tổng đàn (con)	Tỷ trọng bò lai (%)			
II	Các xã phía Tây	22.076	103.273		229.358	38.586	23.889	106.752		291.977	43.484	
57	Phường Kon Tum	0	1.698	72	1.800	404	0	1.373	70	1.576	403	
58	Phường Đắk Cấm	90	3.350	72	6.300	1.125	96	3.406	72	6.814	1.295	
59	Phường Đắk BLa	0	2.350	75	4.500	797	0	2.440	775	4.678	909	
60	Xã Ngọc Bay	160	5.350	70	12.250	2.025	171	5.440	70	12.458	2.359	
61	Xã Ia Chim	265	7.200	58	10.390	2.050	284	7.118	60	11.187	2.417	
62	Xã Đắk Rơ Wa	95	6.900	60	12.800	2.285	102	7.016	60	13.668	2.761	
63	Xã Đắk Pxi	180	2.200	55	6.500	1.094	193	2.237	55	5.085	1.266	
64	Xã Đắk Mar	17	1.075	55	4.696	376	18	1.230	55	5.085	460	
65	Xã Đắk Ui	866	1.540	65	4.400	786	953	1.627	65	4.576	978	
66	Xã Ngọc Réo	75	2.263	70	6.453	1.120	73	2.224	70	8.721	1.298	
67	Xã Đắk Hà	154	2.075	80	5.563	1.012	169	2.135	80	5.665	1.264	
68	Xã Ngọc Tụ	247	1.389	55	15.500	1.860	268	1.424	55	15.763	2.141	
69	Xã Đắk Tô	419	3.252	65	6.900	910	463	3.920	65	68.037	0	
70	Xã Kon Đào	778	2.452	60	7.500	1.349	803	2.542	60	8.136	1.656	
71	Xã Đắk Sao	2.060	3.000	50	1.700	177	2.357	3.254	50	2.034	239	
72	Xã Đắk Tờ Kan	1.385	1.541	50	3.200	640	1.646	1.739	50	3.458	783	
73	Xã Tu Mơ Rông	845	1.148	50	800	545	907	1.474	50	864	630	
74	Xã Măng Ri	1.940	1.690	55	1.725	530	2.614	2.227	55	1.754	618	
75	Xã Bờ Y	204	1.991	80	5.427	890	223	2.030	80	7.379	1.047	
76	Xã Sa Loong	18	1.275	65	19.250	1.000	11	661	65	15.255	863	
77	Xã Dục Nông	39	3.866	65	13.750	1.760	51	4.555	65	13.984	2.025	
78	Xã Xốp	1.150	3.200	45	2.900	837	1.178	2.807	45	2.441	963	
79	Xã Ngọc Linh	590	1.300	45	1.400	380	664	1.388	45	1.495	437	
80	Xã Đắk PLô	1.515	1.901	45	1.013	770	114	135	45	72	886	
81	Xã Đắk Pék	200	4.450	60	5.980	890	220	4.627	60	6.102	1.047	
82	Xã Đắk Long	55	875	55	601	59	61	915	55	631	460	
83	Xã Đắk Môn	24	2.800	50	4.000	797	31	2.949	50	4.170	975	
84	Xã Sa Thầy	116	2.492	70	2.448	380	124	2.498	70	2.490	437	
85	Xã Sa Bình	18	3.698	65	10.639	1.049	19	4.894	65	10.820	1.207	
86	Xã Ya Ly	283	1.950	75	2.121	768	303	1.983	76	2.102	893	
87	Xã Rờ Koi	31	1.200	55	5.616	786	35	1.271	55	5.711	905	

[illegible]

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Sở Nông nghiệp và Môi trường
ĐÁNH BẮT VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Ước thực hiện năm 2025							Kế hoạch năm 2026							Ghi chú
		Sản lượng đánh bắt (tấn)	Diện tích nuôi trồng (ha)			Sản lượng nuôi trồng (tấn)			Sản lượng đánh bắt (tấn)	Diện tích nuôi trồng (ha)			Sản lượng nuôi trồng (tấn)			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
				Nuôi tôm	Khác		Nuôi tôm	Khác			Nuôi tôm	Khác		Nuôi tôm	Khác	
	TOÀN TỈNH	280.082,4	2.683,5	447,9	2.235,6	16.990,0	4.290,8	12.699,2	267.400,0	2.530,0	290,0	2.240,0	17.547,0	4.550,0	12.997,0	
I	Các xã phía đông	278.308	1.349	448	901	10.112	4.291	5.822	265.746	1.275	290	985	10.527	4.550	5.977	
1	Xã Tịnh Khê	23.500,0	31,5	15,0	16,5	165,0	80,0	85,0	22.161,8	29,9	9,7	20,2	174,7	79,7	95,1	
2	Xã An Phú	90.209,7	41,4	39,2	2,2	261,5	255,7	5,8	85.158,0	39,3	25,4	13,9	275,3	253,0	22,3	
3	Phường Cẩm Thành	-	-	-	-	-	-	-				-			-	
4	Phường Nghĩa Lộ	-	-	-	-	-	-	-				-			-	
5	Phường Trương Quang Trọng	-	-	-	-	-	-	-				-			-	
6	Phường Trà Câu	31.264,0	92,6	48,0	44,6	2.891,6	1.700,0	1.191,6	30.957,7	88,3	32,4	55,9	3.070,6	1.777,3	1.293,3	
7	Phường Đức Phổ	2.738,0	206,0	31,0	175,0	1.218,0	410,0	808,0	2.489,7	195,7	20,7	174,9	1.270,6	408,2	862,4	
8	Phường Sa Huỳnh	61.510,0	35,0	5,0	30,0	40,0	10,0	30,0	58.007,4	33,2	3,2	30,0	42,4	10,0	32,4	
9	Xã Nguyễn Nghiêm	-	5,0	-	5,0	1,0	-	1,0	-	-	-	-	-	-	-	
10	Xã Khánh Cường	1.080,0	-	-	-	-	-	-	1.037,4	-	-	-	-	-	-	
11	Xã Bình Minh	-	2,0	-	2,0	1,0	-	1,0	-	1,9	-	1,9	1,1	-	1,1	
12	Xã Bình Chương	-	2,5	-	2,5	2,5	-	2,5	-	2,4	-	2,4	2,6	-	2,6	
13	Xã Bình Sơn	5.825,0	170,2	165,3	4,9	1.195,1	1.191,0	4,1	5.493,3	161,6	107,1	54,5	1.265,4	1.185,9	79,5	
14	Xã Vạn Tường	7.760,0	43,4	42,4	1,0	180,0	175,0	5,0	7.322,8	41,2	27,5	13,7	190,6	174,2	16,3	
15	Xã Đông Sơn	22.500,0	27,0	24,0	3,0	156,0	120,0	36,0	21.973,2	57,0	17,5	39,5	181,1	134,4	46,6	
16	Xã Trường Giang	2,5	3,5	-	3,5	5,8	-	5,8	2,4	3,3	-	3,3	6,1	-	6,1	
17	Xã Ba Gia	-	41,1	-	41,1	9,0	-	9,0	-	38,0	-	38,0	9,5	-	9,5	
18	Xã Thọ Phong	-	-	-	-	-	-	-				-			-	
19	Xã Sơn Tịnh	3,0	-	-	-	36,0	-	36,0	-	-	-	-	28,6	-	28,6	
20	Xã Nghĩa Hành	2,0	-	-	-	-	-	-	1,9	-	-	-	-	-	-	
21	Xã Đình Cương	16,8	17,4	-	17,4	31,8	-	31,8	14,6	16,5	-	16,5	22,0	-	22,0	
22	Xã Thiện Tín	14,0	16,0	-	16,0	24,7	-	24,7	13,2	13,3	-	13,3	22,9	-	22,9	
23	Xã Phước Giang	7,4	2,7	-	2,7	1,1	-	1,1	7,0	2,6	-	2,6	1,2	-	1,2	
24	Xã Vệ Giang	-	10,0	10,0	-	15,0	15,0	-	-	12,3	8,4	3,9	20,6	19,4	1,2	
25	Xã Nghĩa Giang	2,0	2,0	-	2,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
26	Xã Trà Giang	-	2,1	-	2,1	2,0	-	2,0	-	2,0	-	2,0	2,1	-	2,1	
27	Xã Tư Nghĩa	17,4	58,0	58,0	-	114,6	114,6	-	16,4	45,6	31,1	14,5	137,6	129,4	8,2	
28	Xã Long Phụng	2.805,0	22,5	-	22,5	306,5	-	306,5	2.357,6	19,0	-	19,0	317,7	-	317,7	
29	Xã Mộ Cày	1.905,0	46,0	5,5	40,5	1.257,0	115,5	1.141,5	1.796,5	38,0	3,2	34,8	1.101,2	104,5	996,6	
30	Xã Mộ Đức	-	133,0	-	133,0	105,0	-	105,0	-	126,3	-	126,3	111,2	-	111,2	

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Ước thực hiện năm 2025							Kế hoạch năm 2026							Ghi chú
		Sản lượng đánh bắt (tấn)	Diện tích nuôi trồng (ha)		Sản lượng nuôi trồng (tấn)			Sản lượng đánh bắt (tấn)	Diện tích nuôi trồng (ha)		Sản lượng nuôi trồng (tấn)					
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số		Trong đó	Tổng số	Trong đó					
				Nuôi tôm		Khác			Nuôi tôm		Khác	Nuôi tôm	Khác			
31	Xã Lân Phong	132,0	43,5	4,5	39,0	1.463,0	104,0	1.359,0	124,5	41,3	3,6	37,8	1.549,1	273,8	1.275,3	
32	Xã Ba Vì	2,0	1,0	-	1,0	0,5	-	0,5		0,9		0,9	0,5		0,5	
33	Xã Ba Tô	14,0	1,0	-	1,0	0,4	-	0,4	9,6	0,9	-	0,9	0,4	-	0,4	
34	Xã Ba Đình	7,1	-	-	-	-	-		6,6	-	-	-	-	-	-	
35	Xã Ba Động	37,3	237,0	-	237,0	156,4	-	156,4	28,3	210,4		210,4	103,2		103,2	
36	Xã Ba Tơ	5,0	3,0	-	3,0	17,0	-	17,0	4,7	2,8		2,8	18,0		18,0	
37	Xã Ba Vinh		-	-		-	-					-			-	
38	Xã Đặng Thùy Trâm	31,5	2,1	-	2,1	31,5	-	31,5	29,7	2,0		2,0	33,4		33,4	
39	Xã Ba Xa	0,4	0,5	-	0,5	0,3	-	0,3	0,7	1,3	-	1,3	0,6	-	0,6	
40	Xã Sơn Hạ	14,2	4,8	-	4,8	3,0	-	3,0	11,4	4,6	-	4,6	3,4	-	3,4	
41	Xã Sơn Linh	12,0	3,0	-	3,0	14,4	-	14,4	12,3	2,8		2,8	16,4		16,4	
42	Xã Sơn Hà	16,3	2,5	-	2,5	11,1	-	11,1	14,5	2,6	-	2,6	12,3	-	12,3	
43	Xã Sơn Thủy	7,8	3,5	-	3,5	6,8	-	6,8	7,6	3,3		3,3	7,5		7,5	
44	Xã Sơn Kỳ	15,4	2,4	-	2,4	6,3	-	6,3	14,6	2,4		2,4	6,7		6,7	
45	Xã Sơn Tây Thượng	11,0	0,4	-	0,4	7,7	-	7,7	9,4	0,4		0,4	8,5		8,5	
46	Xã Sơn Tây Hạ	3,7	0,5	-	0,5	9,8	-	9,8	3,4	0,5	-	0,5	10,4	-	10,4	
47	Xã Sơn Tây	1,8	0,4	-	0,4	1,8	-	1,8	1,6	0,3	-	0,3	1,8	-	1,8	
48	Xã Minh Long	1,0	8,2	-	8,2	13,6	-	13,6	1,0	7,8	-	7,8	14,8	-	14,8	
49	Xã Sơn Mai		11,8	-	11,8	11,8	-	11,8		11,2		11,2	12,5		12,5	
50	Xã Trà Bồng	2,0	-	-	-	-	-	-	1,9	-	-	-	-	-	-	
51	Xã Đông Trà Bồng	5,0	5,0	-	5,0	5,0	-	5,0	4,7	4,7	-	4,7	5,3	-	5,3	
52	Xã Tây Trà	2,0	3,0	-	3,0	0,5	-	0,5	1,9	2,8		2,8	0,5		0,5	
53	Xã Thanh Bồng	0,5	2,6	-	2,6	8,7	-	8,7	0,7	2,5		2,5	9,3		9,3	
54	Xã Cà Đam		-	-		-	-					-			-	
55	Xã Tây Trà Bồng	9,2	1,7	-	1,7	5,7	-	5,7	9,4	1,6		1,6	7,4		7,4	
56	Đặc khu Lý Sơn	26.815,0	136.800 m3 lồng	-	136.800 m3 lồng	317,0	-	317,0	26.636,6		-	-	450,0		450,0	
II	Các xã phía Tây	1.774,5	1.334,8	-	1.334,8	6.877,6	-	6.877,6	1.653,9	1.255,0	-	1.255,0	7.019,8	-	7.019,8	
57	Phường Kon Tum	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
58	Phường Đắk Cấm	3,0	15,0		15,0	100,0		100,0	2,8	14,2		14,2	105,9		105,9	
59	Phường Đắk BLa	5,0	2,0		2,0	2,0		2,0	3,8	1,2		1,2	1,8		1,8	
60	Xã Ngok Bay	75,0	41,0	-	41,0	84,0	-	84,0	70,7	38,9		38,9	88,9		88,9	
61	Xã Ia Chim	90,0	16,0	-	16,0	155,0	-	155,0	84,9	19,0		19,0	180,0		180,0	
62	Xã Đắk Rơ Wa	35,0	5,0	-	5,0	70,0	-	70,0	33,0	4,7		4,7	74,1		74,1	
63	Xã Đắk Pxi	32,0	29,5		29,5	25,0		25,0	30,2	28,0		28,0	26,5		26,5	
64	Xã Đắk Mar	315,0	65,0		65,0	700,0		700,0	297,1	61,7		61,7	741,2		741,2	
65	Xã Đắk Ui	56,0	119,0	-	119,0	1.250,0	-	1.250,0	53,8	114,0		114,0	1.376,5		1.376,5	
66	Xã Ngok Réo	50,0	56,5	-	56,5	320,0		320,0	47,2	53,7		53,7	338,8		338,8	
67	Xã Đắk Hà	387,0	108,0		108,0	1.602,0		1.602,0	365,0	102,6		102,6	1.696,3		1.696,3	

TT	Xã, Phường, ĐẶC KHU	Ước thực hiện năm 2025							Kế hoạch năm 2026							Ghi chú
		Sản lượng đánh bắt (tấn)	Diện tích nuôi trồng (ha)		Sản lượng nuôi trồng (tấn)			Sản lượng đánh bắt (tấn)	Diện tích nuôi trồng (ha)		Sản lượng nuôi trồng (tấn)					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
				Nuôi tôm	Khác		Nuôi tôm			Khác	Nuôi tôm	Khác	Nuôi tôm	Khác		
68	Xã Ngọc Tú	10,0	23,0	-	23,0	30,0	-	30,0	9,4	21,8		21,8	31,8		31,8	
69	Xã Đăk Tô	68,0	72,0		72,0	208,0		208,0	64,1	68,4		68,4	220,2		220,2	
70	Xã Kon Đào	14,0	14,0		14,0	51,0		51,0	13,2	13,3		13,3	54,0		54,0	
71	Xã Đăk Sao	-	10,0	-	10,0	35,0	-	35,0		9,5		9,5	37,1		37,1	
72	Xã Đăk Tôr Kan	2,0	7,0		7,0	2,0		2,0	1,9	6,6		6,6	2,1		2,1	
73	Xã Tu Mơ Rông	-	7,7	-	7,7	27,6	-	27,6		7,5		7,5	29,3		29,3	
74	Xã Măng Ri	-	7,9		7,9	24,9		24,9	-	10,4		10,4	28,6		28,6	
75	Xã Bờ Y	-	188,0	-	188,0	299,0	-	299,0		178,6		178,6	316,6		316,6	
76	Xã Sa Loong	9,0	60,0	-	60,0	138,0	-	138,0	8,5	57,0		57,0	146,1		146,1	
77	Xã Dục Nông	9,0	104,0		104,0	239,2		239,2	8,5	98,8		98,8	253,3		253,3	
78	Xã Xốp	4,7	6,1		6,1	3,8		3,8	3,8	5,8		5,8	4,0		4,0	
79	Xã Ngọc Linh	4,8	6,1		6,1	72,8		72,8		5,8		5,8			-	
80	Xã Đăk Plô	5,7	12,2		12,2	10,7		10,7	1,9	14,8		14,8	15,7		15,7	
81	Xã Đăk Pék	2,8	5,0		5,0	5,0		5,0	2,6	4,7		4,7	5,3		5,3	
82	Xã Đăk Long	2,0	6,0		6,0	4,0		4,0	1,9	5,7		5,7	4,2		4,2	
83	Xã Đăk Môn	2,7	13,1		13,1	11,5		11,5	2,5	12,4		12,4	12,2		12,2	
84	Xã Sa Thầy	46,0	33,0		33,0	82,0		82,0	22,6	31,3		31,3	91,1		91,1	
85	Xã Sa Bình	156,0	49,0		49,0	127,4		127,4	147,1	48,4		48,4			-	
86	Xã Ya Ly	136,0	29,4		29,4	174,2		174,2	128,3	27,9		27,9	186,2		186,2	
87	Xã Rờ Koi	40,0	12,0	-	12,0	30,0		30,0	37,7	14,2		14,2	39,2		39,2	
88	Xã Mô Rai	25,0	12,0		12,0	28,8		28,8	23,6	11,4		11,4	30,5		30,5	
89	Xã Ia Tơi	99,5	12,0		12,0	272,0		272,0	103,3	11,4		11,4	291,2		291,2	
90	Xã Ia Đal	0,5	20,0		20,0	70,0		70,0		19,0		19,0	74,1		74,1	
91	Xã Đăk Kôi	4,3	6,1		6,1	20,8		20,8	4,1	5,8		5,8			-	
92	Xã Kon Braih	7,1	31,2		31,2	121,9		121,9	6,7			-			-	
93	Xã Đăk Rve	4,0	27,1		27,1	43,4		43,4	4,5	25,7		25,7	46,6		46,6	
94	Xã Măng Đen	13,4	34,9		34,9	165,7		165,7	12,7	34,2		34,2	183,6		183,6	
95	Xã Măng Bút	25,0	33,5		33,5	131,0		131,0	23,6	32,3		32,3	138,7		138,7	
96	Xã Kon Plông	35,0	35,6		35,6	139,9		139,9	33,0	33,8		33,8	148,1		148,1	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Sở Nông nghiệp và Môi trường
DIỆN TÍCH TƯỚI PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Ước thực hiện năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
		Tổng số (ha)	Trong đó: Tưới bằng CTKC	Tổng số (ha)	Trong đó: Tưới bằng CTKC	
	TOÀN TỈNH	103.145	103.145	99.987	99.943	
A	Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình	64.077	64.077	64.077	64.077	
	Quảng Ngãi	46.921	46.921	46.921	46.921	
	Kon Tum	17.155	17.155	17.155	17.155	
B	Các xã, phường, đặc khu	39.069	39.069	35.911	35.867	
I	Các xã phía đông	30.431	30.431	30.375	30.331	
1	Xã Tịnh Khê					
2	Xã An Phú					
3	Phường Cẩm Thành					
4	Phường Nghĩa Lộ					
5	Phường Trương Quang Trọng					
6	Phường Trà Câu	1.112	1.112	1.112	1.112	
7	Phường Đức Phổ	1.109	1.109	1.109	1.109	
8	Phường Sa Huỳnh	645	645	645	645	
9	Xã Nguyễn Nghiêm	583	583	583	583	
10	Xã Khánh Cường	814	814	814	814	
11	Xã Bình Minh	1.519	1.519	1.519	1.519	
12	Xã Bình Chương	531	531	531	531	
13	Xã Bình Sơn	1.401	1.401	1.401	1.401	
14	Xã Vạn Tường	1.209	1.209	1.209	1.209	
15	Xã Đông Sơn	1.303	1.303	1.303	1.303	
16	Xã Trường Giang	177	177	177	177	
17	Xã Ba Gia	337	337	337	337	
18	Xã Thọ Phong	110	110	110	110	
19	Xã Sơn Tịnh	256	256	256	256	
20	Xã Nghĩa Hành	154	154	154	154	
21	Xã Định Cường	241	241	241	241	
22	Xã Thiện Tín	1.242	1.242	1.242	1.242	
23	Xã Phước Giang	775	775	775	775	
24	Xã Vệ Giang	67	67	67	67	
25	Xã Nghĩa Giang	75	75	75	75	
26	Xã Trà Giang	202	202	202	202	
27	Xã Tư Nghĩa					
28	Xã Long Phụng	467	467	467	467	
29	Xã Mộ Cày	619	619	619	619	
30	Xã Mộ Đức	1.248	1.248	1.248	1.248	
31	Xã Lân Phong	1.236	1.236	1.236	1.236	
32	Xã Ba Vì	1.235	1.235	1.235	1.235	
33	Xã Ba Tô	1.005	1.005	1.005	1.005	
34	Xã Ba Đình	625	625	625	625	
35	Xã Ba Động	290	290	290	290	
36	Xã Ba Tư	877	877	877	877	
37	Xã Ba Vinh	1.096	1.096	1.096	1.096	
38	Xã Đặng Thùy Trâm	390	390	390	390	
39	Xã Ba Xá	506	506	506	506	

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Ước thực hiện năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
		Tổng số (ha)	Trong đó: Tưới bằng CTKC	Tổng số (ha)	Trong đó: Tưới bằng CTKC	
40	Xã Sơn Hạ	497	497	497	497	
41	Xã Sơn Linh	883	883	883	883	
42	Xã Sơn Hà	187	187	188	188	
43	Xã Sơn Thủy	453	453	453	453	
44	Xã Sơn Kỳ	435	435	453	453	
45	Xã Sơn Tây Thượng	433	433	433	433	
46	Xã Sơn Tây Hạ	475	475	475	475	
47	Xã Sơn Tây	516	516	516	516	
48	Xã Minh Long	981	981	981	981	
49	Xã Sơn Mai	530	530	530	530	
50	Xã Trà Bồng	371	371	371	371	
51	Xã Đông Trà Bồng	385	385	385	385	
52	Xã Tây Trà	91	91	91	91	
53	Xã Thanh Bồng	118	118	118	118	
54	Xã Cà Đam	134	134	134	134	
55	Xã Tây Trà Bồng	189	189	104	60	
56	Đặc khu Lý Sơn	300	300	310	310	
II	Các xã phía Tây	8.637	8.637	5.536	5.536	
57	Phường Kon Tum					
58	Phường Đắk Cầm	11	11	11	11	
59	Phường Đắk BLa	54	54	54	54	
60	Xã Ngọc Bay	73	73	73	73	
61	Xã Ia Chim	48	48	48	48	
62	Xã Đắk Rơ Wa	21	21	21	21	
63	Xã Đắk Pxi	322	322	322	322	
64	Xã Đắk Mar	77	77	68	68	
65	Xã Đắk Ui	3.321	3.321	371	371	
66	Xã Ngọc Réo	336	336	336	336	
67	Xã Đắk Hà	20	20	20	20	
68	Xã Ngọc Tụ	158	158	158	158	
69	Xã Đắk Tô	94	94	85	85	
70	Xã Kon Đào	254	254	370	370	
71	Xã Đắk Sao	175	175	160	160	
72	Xã Đắk Tờ Kan	260	260	155	155	
73	Xã Tu Mơ Rông	89	89	187	187	
74	Xã Măng Ri	230	230	228	228	
75	Xã Bờ Y	22	22	22	22	
76	Xã Sa Loong	76	76	72	72	
77	Xã Dục Nông	234	234	234	234	
78	Xã Xốp	220	220	169	169	
79	Xã Ngọc Linh	118	118	180	180	
80	Xã Đắk PLô	189	189	189	189	
81	Xã Đắk Pék	176	176	180	180	
82	Xã Đắk Long	139	139	239	239	
83	Xã Đắk Môn	338	338	298	298	
84	Xã Sa Thầy	11	11	15	15	
85	Xã Sa Bình	59	59	28	28	
86	Xã Ya Ly	83	83	82	82	
87	Xã Rờ Koi	15	15	12	12	
88	Xã Mô Rai	8	8	13	13	
89	Xã Ia Toi					
90	Xã Ia Đal					

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Ước thực hiện năm 2025		Kế hoạch năm 2026		Ghi chú
		Tổng số (ha)	Trong đó: Tưới bằng CTKC	Tổng số (ha)	Trong đó: Tưới bằng CTKC	
91	Xã Đăk Kôi	211	211	220	220	
92	Xã Kon Braih	24	24	24	24	
93	Xã Đăk Rve	100	100	95	95	
94	Xã Măng Đen	388	388	388	388	
95	Xã Măng Bút	399	399	208	208	
96	Xã Kon Plông	287	287	199	199	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng (ha)				Trồng mới rừng tập trung (ha)				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
			Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng		Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
	TOÀN TỈNH	891.682	275.753	525.523	90.406	32.428		115	32.313	
I	Các xã phía đông	257.531	114.233	143.298		29.428		115	29.313	
1	Xã Tịnh Khê	241	22	219	0	0		0	0	
2	Xã An Phú	1	1	0	0	0		0	0	
3	Phường Cẩm Thành	0	0	0	0	0		0	0	
4	Phường Nghĩa Lộ	0	0	0	0	0		0	0	
5	Phường Trương Quang Trọng	187	54	133	0	0		0	0	
6	Phường Trà Câu	451	371	80		20		0	20	
7	Phường Đức Phổ	1.847	412	1.435	0	200		0	200	
8	Phường Sa Huỳnh	2.636	139	2.497	0	200		0	200	
9	Xã Nguyễn Nghiêm	4.355	1.804	2.551	0	250		0	250	
10	Xã Khánh Cường	4.757	757	4.000	0	280		0	280	
11	Xã Bình Minh	4.808	1.567	3.241	0	1.323		0	1.323	
12	Xã Bình Chương	583	3	579	0	155		0	155	
13	Xã Bình Sơn	793	53	740	0	280		0	280	
14	Xã Vạn Tường	1.341	458	883	0	555		0	555	
15	Xã Đông Sơn	2.088	108	1.981	0	590		0	590	
16	Xã Trường Giang	1.168	87	1.081	0	300		0	300	
17	Xã Ba Gia	1.476	142	1.333	0	350		0	350	
18	Xã Thọ Phong	1.170	40	1.130	0	320		0	320	
19	Xã Sơn Tịnh	552	0	552	0	130		0	130	
20	Xã Nghĩa Hành	0	0	0	0	0		0	0	
21	Xã Đình Cương	1.470	22	1.448	0	200		0	200	
22	Xã Thiện Tín	6.703	972	5.732	0	700		100	600	
23	Xã Phước Giang	2.074	0	2.074	0	100		0	100	
24	Xã Vệ Giang	27	0	27	0	5		0	5	
25	Xã Nghĩa Giang	454	103	351	0	115		0	115	
26	Xã Trà Giang	5.240	2.160	3.081	0	375		0	375	
27	Xã Tư Nghĩa	0	0	0	0	5		0	5	
28	Xã Long Phụng	340	89	251	0	30		0	30	
29	Xã Mộ Cày	671	244	428	0	40		0	40	
30	Xã Mộ Đức	3.154	1.677	1.476	0	150		0	150	
31	Xã Lân Phong	1.268	388	880	0	80		0	80	
32	Xã Ba Vì	7.673	4.142	3.531	0	959		0	959	
33	Xã Ba Tô	22.718	5.698	17.020	0	1.575		0	1.575	
34	Xã Ba Đình	6.864	2.292	4.571	0	905		0	905	
35	Xã Ba Động	7.483	3.227	4.256	0	1.161		0	1.161	
36	Xã Ba Tơ	8.697	2.321	6.376	0	1.073		0	1.073	
37	Xã Ba Vinh	8.017	3.561	4.456	0	741		0	741	
38	Xã Đặng Thùy Trâm	16.714	7.760	8.954	0	946		0	946	
39	Xã Ba Xa	8.461	5.050	3.411	0	540		0	540	
40	Xã Sơn Hạ	8.355	3.518	4.837	0	541		15	526	
41	Xã Sơn Linh	6.548	4.166	2.383	0	576		0	576	

TT	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng (ha)				Trồng mới rừng tập trung (ha)				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
			Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng		Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
42	Xã Sơn Hà	8.335	5.628	2.707	0	680		0	680	
43	Xã Sơn Thủy	3.563	1.231	2.332	0	648		0	648	
44	Xã Sơn Kỳ	11.968	10.409	1.559	0	755		0	755	
45	Xã Sơn Tây Thượng	6.956	3.843	3.114	0	400		0	400	
46	Xã Sơn Tây Hạ	7.670	5.927	1.743	0	528		0	528	
47	Xã Sơn Tây	6.719	4.693	2.026	0	422		0	422	
48	Xã Minh Long	8.917	4.969	3.948	0	942		0	942	
49	Xã Sơn Mai	8.617	4.108	4.509	0	1.158		0	1.158	
50	Xã Trà Bồng	8.559	4.016	4.542	0	1.330		0	1.330	
51	Xã Đông Trà Bồng	4.920	2.540	2.380	0	1.070		0	1.070	
52	Xã Tây Trà	8.904	6.316	2.588	0	1.155		0	1.155	
53	Xã Thanh Bồng	7.357	1.767	5.590	0	2.145		0	2.145	
54	Xã Cà Đam	5.194	1.111	4.082	0	1.120		0	1.120	
55	Xã Tây Trà Bồng	8.381	4.189	4.192	0	1.305		0	1.305	
56	Đặc khu Lý Sơn	87	83	4	0	0		0	0	
II	Các xã phía Tây	634.151	161.520	382.225	90.406	3.000		0	3.000	
57	Phường Kon Tum	0				0				
58	Phường Đắk Cầm	1.560		1.560		0				
59	Phường Đắk BLa	0				0				
60	Xã Ngọc Bay	104		104		0				
61	Xã Ia Chim	367		367		0				
62	Xã Đắk Rơ Wa	2.191	507	1.685		0				
63	Xã Đắk Pxi	24.670	14.094	10.576		200			200	
64	Xã Đắk Mar	2.969	485	1.946	539	85			85	
65	Xã Đắk Ui	6.508	1.633	4.875		90			90	
66	Xã Ngọc Réo	6.601	366	6.235		135			135	
67	Xã Đắk Hà	208	0	208		0			0	
68	Xã Ngọc Tụ	9.729	1.199	8.529		105			105	
69	Xã Đắk Tô	6.040	0	6.040		80			80	
70	Xã Kon Đào	5.821	1.504	4.317		345			345	
71	Xã Đắk Sao	11.922	4.303	7.619		45			45	
72	Xã Đắk Tờ Kan	6.871	2.456	4.415		10			10	
73	Xã Tu Mơ Rông	10.261	2.805	7.456		50			50	
74	Xã Măng Ri	30.565	14.299	16.266		95			95	
75	Xã Bờ Y	8.884	149	7.685	1.050	135			135	
76	Xã Sa Loong	12.853	0	3.278	9.574	160			160	
77	Xã Dục Nông	20.191	6.762	13.429		165			165	
78	Xã Xốp	22.668	0	5.241	17.426	20			20	
79	Xã Ngọc Linh	14.555	0	4.689	9.866	9			9	
80	Xã Đắk PLô	37.951	26.846	1.762	9.343	0				
81	Xã Đắk Pék	8.573	369	8.204	0	30			30	
82	Xã Đắk Long	21.126	14.627	6.498	0	21			21	
83	Xã Đắk Môn	5.987	0	5.987	0	20			20	
84	Xã Sa Thầy	4.904	0	1.100	3.804	20			20	
85	Xã Sa Bình	1.618	21	1.597	0	70			70	
86	Xã Ya Ly	11.018	8.823	2.195	0	210			210	
87	Xã Rờ Koi	49.962	3.291	29.159	17.512	80			80	
88	Xã Mô Rai	24.423	0	3.133	21.290	90			90	

[illegible]

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Sở Nông nghiệp và Môi trường
CHỈ TIÊU ĐẤT ĐAI - MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ TH 2025 (%)	Ghi chú
1	Thống kê đất đai					
	- Cấp xã	Xã	96	96	100	
	- Cấp tỉnh	Tỉnh	1	1	100	
2	Kiểm kê đất đai					
	- Cấp xã	Xã				
	- Cấp tỉnh	Tỉnh				
3	Môi trường					
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	81	84	104	
	- Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	90	91	101	
	- Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	5	5	100	
	- Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	83,3	83,3	100	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Sở Nông nghiệp và Môi trường
CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Huyện, thị xã, thành phố (cũ)	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Hộ nghèo cuối năm 2025 (theo chuẩn nghèo đa chiều)				Kế hoạch giảm nghèo đến ngày 31/12/2026			
			Tổng số hộ	Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tổng số hộ	Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
		TỔNG CỘNG	544.411	13.643	9.282	2,51	548.184	8.056,0	5.587	1,47
I		Các xã phía đông	388.802	9.213	7.155		391.177	5.176	4.037	
1	Thành phố Quảng Ngãi	Xã Tịnh Khê	13.124	119	24	0,91	13.196	60	59	0,45
2		Xã An Phú	15.927	104	51	0,65	16.015	40	64	0,25
3		Phường Cẩm Thành	15.002	21	12	0,14	15.085	10	11	0,07
4		Phường Nghĩa Lộ	19.408	50	20	0,26	19.515	15	35	0,08
5		Phường Trương Quang Trọng	12.243	50	31	0,41	12.310	20	30	0,16
6	Thị xã Đức Phổ	Phường Trà Cầu	11.355	181	32	1,59	11.417	102	79	0,89
7		Phường Đức Phổ	10.529	157	33	1,49	10.587	100	57	0,94
8		Phường Sa Huỳnh	7.361	175	43	2,38	7.401	80	95	1,08
9		Xã Nguyễn Nghiêm	5.028	79	19	1,57	5.056	64	15	1,27
10		Xã Khánh Cường	7.032	147	37	2,09	7.071	102	45	1,44
11	Huyện Bình Sơn	Xã Bình Minh	5.157	120	11	2,33	5.185	80	40	1,54
12		Xã Bình Chương	4.102	71	9	1,73	4.125	50	21	1,21
13		Xã Bình Sơn	24.368	417	40	1,71	24.502	186	231	0,76
14		Xã Vạn Tường	18.902	347	39	1,84	19.006	196	151	1,03
15		Xã Đông Sơn	15.043	279	27	1,85	15.126	140	139	0,93
16	Huyện Sơn Tịnh	Xã Trường Giang	5.368	53	6	0,99	5.398	40	13	0,74
17		Xã Ba Gia	5.169	75	12	1,45	5.197	50	25	0,96
18		Xã Thọ Phong	7.005	67	11	0,96	7.044	50	17	0,71
19		Xã Sơn Tịnh	9.924	73	18	0,74	9.979	50	23	0,50
20	Huyện Nghĩa Hành	Xã Nghĩa Hành	7.532	105	45	1,39	7.573	76	29	1,00
21		Xã Đình Cương	8.923	129	70	1,45	8.972	79	50	0,88
22		Xã Thiện Tín	4.335	112	33	2,58	4.359	60	52	1,38
23		Xã Phước Giang	5.593	92	33	1,64	5.624	70	22	1,24
24	Huyện Tư Nghĩa	Xã Vệ Giang	9.407	98	22	1,04	9.459	60	38	0,63
25		Xã Nghĩa Giang	10.043	88	20	0,88	10.098	40	48	0,40
26		Xã Trà Giang	5.447	66	18	1,21	5.477	50	16	0,91
27		Xã Tư Nghĩa	14.820	125	36	0,84	14.902	25	100	0,17
28	Huyện Mộ Đức	Xã Long Phụng	10.062	182	66	1,81	10.117	102	80	1,01
29		Xã Mộ Cây	10.387	177	66	1,70	10.444	102	75	0,98
30		Xã Mộ Đức	9.009	170	60	1,89	9.059	100	70	1,10
31		Xã Lân Phong	8.276	129	50	1,56	8.322	90	39	1,08
32	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Vi	2.946	218	193	7,40	2.973	100	118	3,36
33		Xã Ba Tô	2.510	263	169	10,48	2.533	112	151	4,42
34		Xã Ba Đình	2.014	197	180	9,78	2.032	102	95	5,02
35		Xã Ba Động	2.110	158	43	7,49	2.129	112	46	5,26
36		Xã Ba Tơ	3.383	252	101	7,45	3.413	80	172	2,34
37		Xã Ba Vinh	1.862	164	171	8,81	1.879	102	62	5,43
38		Xã Đặng Thùy Trâm	1.302	251	90	19,28	1.314	130	121	9,89
39		Xã Ba Xa	1.423	164	201	11,52	1.436	102	62	7,10
40	Huyện Sơn Hà	Xã Sơn Hạ	6.922	469	606	6,78	6.984	312	157	4,47
41		Xã Sơn Linh	4.668	411	400	8,80	4.710	270	141	5,73
42		Xã Sơn Hà	5.234	250	321	4,78	5.281	168	82	3,18
43		Xã Sơn Thủy	3.369	161	252	4,78	3.399	102	59	3,00
44		Xã Sơn Kỳ	3.001	372	117	12,40	3.028	196	176	6,47

TT	Huyện, thị xã, thành phố (cũ)	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Hộ nghèo cuối năm 2025 (theo chuẩn nghèo đa chiều)				Kế hoạch giảm nghèo đến ngày 31/12/2026			
			Tổng số hộ	Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tổng số hộ	Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
45	Huyện Sơn Tây	Xã Sơn Tây Thượng	1.777	86	311	4,84	1.793	50	36	2,79
46		Xã Sơn Tây Hạ	1.533	81	307	5,28	1.547	58	23	3,75
47		Xã Sơn Tây	2.749	116	434	4,22	2.774	80	36	2,88
48	Huyện Minh Long	Xã Minh Long	2.688	109	162	4,06	2.712	40	69	1,47
49		Xã Sơn Mai	2.619	121	179	4,62	2.643	85	36	3,22
50	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Bồng	4.474	144	311	3,22	4.514	102	42	2,26
51		Xã Đông Trà Bồng	2.969	53	111	1,79	2.996	42	11	1,40
52		Xã Tây Trà	2.704	307	669	11,35	2.728	149	158	5,46
53		Xã Thanh Bồng	1.568	310	178	19,77	1.582	130	180	8,22
54		Xã Cà Đam	1.029	51	110	4,96	1.038	40	11	3,85
55		Xã Tây Trà Bồng	1.892	193	488	10,20	1.909	102	91	5,34
56	Huyện Lý Sơn	Đặc khu Lý Sơn	6.175	254	57	4,11	6.209	121	133	1,95
II		Các xã phía Tây	155.609	4.430	2.127		157.007	2.880	1.550	
57	Thành phố Kon Tum	Phường Kon Tum	19.277	25	20	0,13	19.450	20	5	0,10
58		Phường Đắk Cấm	7.820	12	9	0,15	7.890	10	2	0,13
59		Phường Đắk BLa	5.807	8	5	0,14	5.859	6	2	0,10
60		Xã Ngok Bay	5.868	32	9	0,55	5.921	21	11	0,35
61		Xã Ia Chim	5.281	16	5	0,30	5.329	12	4	0,23
62		Xã Đắk Rơ Wa	5.667	62	17	1,09	5.718	50	12	0,87
63	Huyện Đắk Hà	Xã Đắk Pxi	2.068	72	7	3,48	2.087	62	10	2,97
64		Xã Đắk Mar	3.784	7	51	0,18	3.818	5	2	0,13
65		Xã Đắk Ui	2.541	6	34	0,24	2.564	4	2	0,16
66		Xã Ngok Réo	2.439	21	39	0,86	2.461	15	6	0,61
67		Xã Đắk Hà	7.849	55	50	0,70	7.920	40	15	0,51
68	Huyện Đắk Tô	Xã Ngok Tụ	1.738	225	42	12,95	1.754	130	95	7,41
69		Xã Đắk Tô	8.491	133	156	1,57	8.567	100	33	1,17
70		Xã Kon Đảo	2.609	284	76	10,89	2.632	149	135	5,66
71	Huyện Tu Mơ Rông	Xã Đắk Sao	1.855	193	175	10,40	1.872	126	67	6,73
72		Xã Đắk Tờ Kan	1.788	191	201	10,68	1.804	126	65	6,98
73		Xã Tu Mơ Rông	1.329	215	21	16,18	1.341	121	94	9,02
74		Xã Măng Ri	2.466	240	180	9,73	2.488	177	63	7,11
75	Huyện Ngọc Hồi	Xã Bờ Y	10.476	106	33	1,01	10.570	90	16	0,85
76		Xã Sa Loong	3.392	69	11	2,03	3.423	10	59	0,29
77		Xã Dục Nông	4.008	131	36	3,34	4.044	93	38	2,30
78	Huyện Đắk Glei	Xã Xốp	1.622	61	13	3,76	1.637	51	10	3,12
79		Xã Ngọc Linh	1.722	322	76	18,70	1.737	205	117	11,80
80		Xã Đắk PLô	1.628	103	13	6,33	1.643	79	24	4,81
81		Xã Đắk Pék	4.444	241	58	5,42	4.484	164	77	3,66
82		Xã Đắk Long	3.147	90	20	2,86	3.175	75	15	2,36
83		Xã Đắk Môn	1.668	128	86	7,67	1.683	98	30	5,82
84	Huyện Sa Thầy	Xã Sa Thầy	5.158	38	54	0,74	5.204	34	4	0,65
85		Xã Sa Bình	3.813	31	51	0,81	3.847	28	3	0,73
86		Xã Ya Ly	2.827	39	66	1,38	2.852	30	9	1,05
87		Xã Rờ Koi	1.691	22	43	1,30	1.706	15	7	0,88
88		Xã Mô Rai	1.601	24	40	1,50	1.615	20	4	1,24
89	Huyện Ia H'Drai	Xã Ia Tơi	2.108	16	64	0,76	2.127	14	2	0,66
90		Xã Ia Đal	1.826	152	-75	8,32	1.842	20	132	1,09
91		Xã Đắk Kôi	1.596	132	9	8,27	1.610	90	42	5,59
92	Huyện Kon Rẫy	Xã Kon Braih	4.028	68	76	1,69	4.064	55	13	1,35
93		Xã Đắk Rve	2.225	228	61	10,25	2.245	140	88	6,24
94		Xã Măng Đen	2.816	72	39	2,56	2.841	50	22	1,76
95	Huyện Kon Plông	Xã Măng Bút	2.512	345	94	13,73	2.535	205	140	8,09

TT	Huyện, thị xã, thành phố (cũ)	Xã, Phường, Đặc Khu	Hộ nghèo cuối năm 2025 (theo chuẩn nghèo đa chiều)				Kế hoạch giảm nghèo đến ngày 31/12/2026			
			Tổng số hộ	Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tổng số hộ	Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
96		Xã Kon Plông	2.624	215	162	8,19	2.648	140	75	5,29

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Sở Công Thương

(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
I	CÔNG NGHIỆP					
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	112,9	113,0		
	Trong đó: Chế biến, chế tạo	%	112,0	112,8		
2	Sản phẩm chủ yếu:					
	- Thủy sản chế biến	Tấn	11.700	12.000	102,6	
	- Bánh kẹo các loại	Tấn	10.300	11.500	111,7	
	- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1000 lít	67.000	70.000	104,5	
	- Bia các loại	1000 lít	218.000	220.000	100,9	
	- Nước khoáng	1000 lít	110.000	130.000	118,2	
	- Sản phẩm lọc dầu	Tấn	7.800.000	7.200.000	92,3	
	- Phân bón	Tấn	33.090	35.000	105,8	
	- Gạch nung các loại	1000 viên	382.000	400.000	104,7	
	- Đá xây dựng các loại	1000m3	2.500	2.550	102,0	
	- Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn	346.000	360.000	104,0	
	- Sản phẩm may mặc	1000 chiếc	16.000	17.000	106,3	
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h	9.811	9.907	101,0	
	Trong đó: điện sản xuất tự tiêu	Triệu kw/h	3.794	3.984	105,0	
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	3.600	3.652	101,4	
	- Nước máy thương phẩm	1000m3	23.542	25.000	106,2	
	- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	950.000	800.000	84,2	
	- Cuộn cảm	Nghìn cái	83.000	76.000	91,6	
	- Giày da các loại	Nghìn đôi	19.500	22.000	112,8	
	- Sợi	Tấn	61.000	62.000	101,6	
	- Thép	Tấn	7.100.000	10.000.000	140,8	
	- Đường RE	Tấn	20.610	19.000	92,2	
	- Khí công nghiệp	Tấn		150.000		
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m ³		43.000		
3	Tỉ lệ hộ sử dụng điện	%	99,97	99,975		
II	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ					
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	133.745	145.000	108,4	
2	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	2.995	3.170	105,8	
*	Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu					
	+ Thủy sản	"	37	36,0	97,3	
	+ Tinh bột mỳ	"	188,0	192,0	102,1	
	+ Đồ gỗ	"	7,7	8,3	107,8	
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	117	117,0	100,0	
	+ May mặc	"	145	145,0	100,0	
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"	8	6,5	81,3	
	+ Sản phẩm cơ khí	"	94	132,0	140,4	
	+ Dầu FO	"	68	75,0	110,3	
	+ Sợi, sợi dệt các loại	"	180	190,0	105,6	
	+ Giày, túi xách da các loại	"	240	248,0	103,3	
	+ Thép	"	750	762	101,6	
	+ Cao su	"	350	310,0	88,6	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	+ Dây thun khoan	"	7	6,0	85,7	
	+ Cà phê nhân	"	2,9	3,0	103,4	
	+ Chuối	"	2,8	2,8	100,0	
	+ Hàng hóa khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút, khung giường bằng kim loại, bàn nhựa plastic, giường kim loại, ghế sofa, vỏ bọc ghế	"	798	936	117,3	
3	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	5.560	6.240	112,2	
*	<i>Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng chủ yếu</i>					
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	171	182,0	106,4	
	+ Sắt thép	"	3.000	3.450	115,0	
	+ Dầu thô	"	1.693	1.825	107,8	
	+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	414	468,0	113,0	
	+ Bông các loại	"	155	172,0	111,0	
	+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	4	4,5	112,5	
	+ Khác	"	123	138,0	112,2	

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Sở Xây dựng**

Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ dân cư đô thị dùng nước sạch	%	91,75	93,40	101,8	
2	Tỷ lệ cây xanh đô thị	m2/người	13,64	13,91	101,99	
3	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	29,37	30,6	104,19	
4	Vận tải hành khách					
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	22.595	23.861	105,6	
	- Khối lượng luân chuyển	1.000HK.km	3.571.446	3.771.447	105,6	
5	Vận tải hàng hóa					
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 Tấn	46.150	48.734	105,6	
	- Khối lượng luân chuyển	1.000 Tấn.km	4.759.765	5.026.311	105,6	
6	Doanh thu vận tải	Tỷ đồng	10.603	11.345	107,0	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
I	VĂN HÓA					
1	Nghệ thuật biểu diễn					
	- Số buổi hoạt động biểu diễn	Buổi	120	80	66,67	
	- Số buổi hoạt động của đội Thông tin V.Hoá Miền	"	170	120	70,59	
2	Thông tin triển lãm					
	- Tổng số cuộc triển lãm	Cuộc	4	6	150,00	
	- Tổng số cuộc hội chợ	"				
3	Hoạt động chiếu bóng					
	Đội chiếu bóng lưu động	Buổi	110	120	109,09	
4	Hoạt động thư viện					
	- Tổng số sách, báo trong thư viện	Bản	228.730	419.730	183,50	
	Trong đó: Bổ sung trong năm	"	5.976	7.000	117,14	
	- Tổng số bạn đọc trong năm	L.người	187.200	350.000	186,97	
5	Xây dựng đời sống văn hóa					
	- Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa					
	+ Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hoá	%	89,0	89,1		
	+ Tỷ lệ thôn, khối phố đạt chuẩn văn hoá	%	83,5	83,8		
	- Số xã, phường, đặc khu có nhà văn hóa	Xã	96	96	100	
	- Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có nhà văn hóa	%	81	82		
II	THỂ THAO					
1	Số vận động viên đạt đẳng cấp	VĐV	57	57	100	
	- Cấp I	"	31	31	100	
	- Kien tướng quốc gia	"	26	26	100	
2	Tổng số huy chương trong thi đấu thể thao	Chiếc	171	125	73,1	
	- Huy chương vàng	"	40	36	90	
	- Huy chương bạc	"	44	29	65,91	
	- Huy chương đồng	"	87	60	68,97	
3	Tổ chức các cuộc thi đấu	Cuộc	35	27	77,14	
	- Trong tỉnh	"	30	20	66,67	
	- Miền Trung	"	1	0	0	
	- Toàn quốc	"	4	7	175	
4	Vận động viên tham gia các cuộc thi đấu	VĐV	3.730	6.523	174,88	
	- Trong tỉnh	"	3.200	6.000	187,5	
	- Miền Trung	"	160	0	0	
	- Toàn quốc	"	370	523	141,35	
5	Công tác đào tạo					
	Đào tạo học sinh năng khiếu	VĐV	285	285	100	
	Trong đó: Chỉ tiêu đào tạo từ kinh phí NSNN	"	285	285	100	
	Trẻ	"	120	120	100	
	Tuyển	"	114	114	100	
	Khuyết tật	"	4	4	100	
III	DỊCH VỤ, DU LỊCH					
1	Tổng số lượt khách du lịch	Lượt	5.000.000	6.200.000	124	
	Trong đó: Khách quốc tế	"	99.235	110.000	110,85	
2	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	3.671	4.200	114,41	
	Trong đó: Ngoại tệ	Tr.USD	22,0	25,0	113,64	
IV	THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG					
1	Tỷ lệ phủ sóng phát thanh	%	100	100		
2	Tỷ lệ phủ sóng truyền hình	%	100	100		

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Sở Giáo dục - Đào tạo***(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
I	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học					
1	Giáo dục mầm non	Cháu	78.210	85.000	108,7	
2	Giáo dục phổ thông	H.sinh				
	- Tiểu học	"	168.795	170.000	100,7	
	- Trung học cơ sở	"	132.392	134.500	101,6	
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"	<i>1.470</i>	<i>2.125</i>	<i>144,6</i>	
	- Trung học phổ thông	"	56.102	58.900	105,0	
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"	<i>3.384</i>	<i>3.485</i>	<i>103,0</i>	
3	Giáo dục thường xuyên	H.sinh	4.673	5.500	117,7	
II	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	95,1	95,3		
III	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi					
	- Tiểu học	%	99,6	99,7		
	- Trung học cơ sở	"	98,0	98,2		
	- Trung học phổ thông	"	69,3	70,0		
IV	Tỷ lệ phổ cập giáo dục					
	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi					
	-Số xã đạt chuẩn	Xã	96	96	100	
	-Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100	100		
V	Xây dựng trường chuẩn Quốc gia					
1	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường				
	- Mầm non	"	188	194	103,2	
	- Tiểu học	"	186	188	101,1	
	- Trung học cơ sở	"	200	204	102,0	
	- Trung học phổ thông	"	44	45	102,3	
2	Tỉ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia					
	- Mầm non	%	55,46	57,23		
	- Tiểu học	%	82,67	83,56		
	- Trung học cơ sở	%	69,20	70,59		
	- Trung học phổ thông	%	68,75	70,31		
VI	Đào tạo nghề					
1	Số cơ sở dạy nghề	Cơ sở	36	34	94,4	
2	Tổng số học.sinh tốt nghiệp đào tạo nghề trong	H.sinh	15.217	15.232	100,1	
	<i>Trong đó: - Cao đẳng</i>	"	<i>1.130</i>	<i>1.132</i>	<i>100,2</i>	
	- Trung cấp	"	1.450	1.455	100,3	
	- Sơ cấp	"	12.637	12.645	100,1	
3	Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm	H.sinh	21.539	21.600	100,3	
	<i>Trong đó: - Cao đẳng</i>	"	<i>4.010</i>	<i>4.050</i>	<i>101</i>	
	- Trung cấp	"	4.892	4.900	100,2	
	- Sơ cấp	"	12.637	12.650	100,1	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Sở Giáo dục và Đào tạo
TỔNG SỐ HỌC SINH PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Đơn vị	Giáo dục Mầm non công lập			Giáo dục phổ thông công lập								THCS dân tộc nội trú	THPT dân tộc nội trú	Giáo dục thường xuyên
		Tổng số	Nhà trẻ công lập	Mẫu giáo công lập	Tổng số	Tiểu học	THCS	Tổng số THPT	THPT Công lập		THPT chuyên				
									Tổng số	Tuyển mới	Tổng số	Tuyển mới			
	TỔNG SỐ	85.580	11.673	73.907	363.400	170.000	134.500	58.900	56.630	20.000	2.270	770	2.195	3.485	5.500
A	Các xã, phường, đặc khu														
I	Các xã phía đông														
1	Xã Tịnh Khê	1.120	280	840	6.127	3.327	2.800								
2	Xã An Phú	1.152	106	1.046	8.281	4.742	3.539								
3	Phường Cẩm Thành	1.400	281	1.119	10.730	5.466	5.264								
4	Phường Nghĩa Lộ	1.300	246	1.054	11.152	6.258	4.894								
5	Phường Trương Quang Trọng	850	120	730	7.404	4.096	3.308								
6	Phường Trà Câu	1.200	181	1.019	4.239	2.194	2.045								
7	Phường Đức Phổ	1.200	220	980	4.071	2.141	1.930								
8	Phường Sa Huỳnh	1.100	80	1.020	4.088	2.364	1.724								
9	Xã Nguyễn Nghiêm	380	46	334	1.605	812	793								
10	Xã Khánh Cường	480	79	401	1.697	879	818								
11	Xã Bình Minh	702	80	622	2.163	1.195	968								
12	Xã Bình Chương	470	45	425	1.701	837	864								
13	Xã Bình Sơn	4.500	200	4.300	11.940	6.800	5.140								
14	Xã Vạn Tường	2.350	123	2.227	7.784	4.492	3.292								
15	Xã Đông Sơn	1.550	135	1.415	6.058	3.819	2.239								
16	Xã Trường Giang	540	140	400	2.506	1.443	1.063								
17	Xã Ba Gia	740	70	670	3.095	1.598	1.497								
18	Xã Thọ Phong	520	84	436	3.408	2.004	1.404								
19	Xã Sơn Tịnh	750	86	664	4.485	2.650	1.835								
20	Xã Nghĩa Hành	760	115	645	3.961	2.155	1.806								
21	Xã Đình Cương	670	125	545	2.961	1.563	1.398								
22	Xã Thiện Tín	560	90	470	1.950	1.105	845								
23	Xã Phước Giang	550	80	470	2.514	1.383	1.131								
24	Xã Vệ Giang	1.050	68	982	3.842	2.108	1.734								
25	Xã Nghĩa Giang	680	90	590	4.337	2.397	1.940								
26	Xã Trà Giang	640	148	492	2.493	1.369	1.124								
27	Xã Tư Nghĩa	1.700	280	1.420	6.754	3.788	2.966								

TT	Đơn vị	Giáo dục Mầm non công lập			Giáo dục phổ thông công lập								THCS dân tộc nội trú	THPT dân tộc nội trú	Giáo dục thường xuyên
		Tổng số	Nhà trẻ công lập	Mẫu giáo công lập	Tổng số	Tiểu học	THCS	Tổng số THPT	THPT Công lập		THPT chuyên				
									Tổng số	Tuyển mới	Tổng số	Tuyển mới			
28	Xã Long Phụng	980	144	836	3.670	1.920	1.750								
29	Xã Mỏ Cày	950	88	862	3.662	1.962	1.700								
30	Xã Mộ Đức	820	160	660	2.675	1.394	1.281								
31	Xã Lân Phong	625	90	535	2.993	1.620	1.373								
32	Xã Ba Vì	550	50	500	1.722	939	783								
33	Xã Ba Tô	370	19	351	1.310	800	510								
34	Xã Ba Đình	300	25	275	1.053	543	510								
35	Xã Ba Động	370	76	294	1.167	608	559								
36	Xã Ba Tơ	690	152	538	2.332	1.110	1.222						280		
37	Xã Ba Vinh	310	32	278	914	533	381								
38	Xã Đặng Thùy Trâm	250	22	228	805	477	328								
39	Xã Ba Xa	250	25	225	821	476	345								
40	Xã Sơn Hạ	930	95	835	3.829	2.174	1.655								
41	Xã Sơn Linh	770	47	723	2.750	1.477	1.273								
42	Xã Sơn Hà	1.120	160	960	3.650	1.900	1.750						280		
43	Xã Sơn Thủy	580	38	542	1.669	956	713								
44	Xã Sơn Kỳ	490	30	460	1.385	1.040	345								
45	Xã Sơn Tây Thượng	608	95	513	1.640	889	751								
46	Xã Sơn Tây Hạ	380	85	295	954	531	423								
47	Xã Sơn Tây	210	145	65	1.180	950	230						200		
48	Xã Minh Long	550	99	451	1.657	854	803						200		
49	Xã Sơn Mai	420	39	381	1.265	689	576								
50	Xã Trà Bồng	1.160	181	979	3.498	1.900	1.598								
51	Xã Đông Trà Bồng	410	69	341	708	484	224								
52	Xã Tây Trà	990	115	875	2.078	1.135	943						440		
53	Xã Thanh Bồng	550	63	487	1.396	840	556								
54	Xã Cà Đam	340	69	271	828	433	395								
55	Xã Tây Trà Bồng	550	76	474	1.431	870	561								
56	Đặc khu Lý Sơn	1.050	267	783	3.211	1.753	1.458								
II	Các xã phía Tây							-							
57	Phường Kon Tum	1.675	153	1.522	9.824	6.120	3.704								
58	Phường Đắk Cấm	975	125	850	4.406	2.798	1.608								
59	Phường Đắk BLa	970	125	845	2.988	1.630	1.358								
60	Xã Ngok Bay	1.260	85	1.175	3.528	2.050	1.478								
61	Xã Ia Chim	1.110	100	1.010	3.660	2.150	1.510								

TT	Đơn vị	Giáo dục Mầm non công lập			Giáo dục phổ thông công lập								THCS dân tộc nội trú	THPT dân tộc nội trú	Giáo dục thường xuyên
		Tổng số	Nhà trẻ công lập	Mẫu giáo công lập	Tổng số	Tiểu học	THCS	Tổng số THPT	THPT Công lập		THPT chuyên				
									Tổng số	Tuyển mới	Tổng số	Tuyển mới			
62	Xã Đắk Rơ Wa	2.013	100	1.913	4.403	2.656	1.747								
63	Xã Đắk Pxi	1.200	151	1.049	2.502	1.424	1.078								
64	Xã Đắk Mar	1.300	137	1.163	4.088	2.280	1.808								
65	Xã Đắk Ui	850,0	121	729	2.327	1.390	937								
66	Xã Ngọc Réo	1050,0	201	849	2.351	1.415	936								
67	Xã Đắk Hà	1.200	199	1.001	5.951	3.392	2.559								
68	Xã Ngọc Tụ	850	108	742	1.760	1.090	670								
69	Xã Đắk Tô	2.400	244	2.156	6.754	3.745	3.009								
70	Xã Kon Đào	1.250	189	1.061	3.054	1.784	1.270								
71	Xã Đắk Sao	560	77	483	1.140	670	470								
72	Xã Đắk Tô Kan	930	139	791	1.997	1.208	789								
73	Xã Tu Mơ Rông	670	61	609	1.593	863	730								
74	Xã Măng Ri	750	131	619	1.413	843	570								
75	Xã Bờ Y	1.610	264	1.346	6.360	3.560	2.800								
76	Xã Sa Loong	900	132	768	2.201	1.251	950						160		
77	Xã Dục Nông	1.100	182	918	2.959	1.667	1.292						175		
78	Xã Xốp	500	87	413	1.272	711	561								
79	Xã Ngọc Linh	530,0	88	442	1.340	808,0	532,0								
80	Xã Đắk Plô	430	96	334	984	547	437								
81	Xã Đắk Pék	1.270	129	1.141	3.400	1.900	1.500								
82	Xã Đắk Long	630	87	543	1.452	825	627								
83	Xã Đắk Môn	870	169	701	2.291	1.299	992								
84	Xã Sa Thầy	1.110	191	919	3.505	1.824	1.681								
85	Xã Sa Bình	1.430	288	1.142	3.176	1.888	1.288								
86	Xã Ya Ly	800	143	657	2.003	1.138	865								
87	Xã Rờ Koi	470	70	400	1.163	687	476						160		
88	Xã Mô Rai	280	62	218	1.304	765	539						160		
89	Xã Ia Toi	600	145	455	1.600	900	700								
90	Xã Ia Đal	350	62	288	1.100	620	480								
91	Xã Đắk Kôi	430	48	382	1.140	677	463								
92	Xã Kon Braih	1.400	196	1.204	3.659	2.189	1.470								
93	Xã Đắk Rve	580	139	441	1.590	773	817						70		
94	Xã Măng Đen	860	181	679	1.598	973	625								
95	Xã Măng Bút	660	151	509	1.589	931	658								
96	Xã Kon Plông	690	88	602	1.676	1.017	659								

TT	Đơn vị	Giáo dục Mầm non công lập			Giáo dục phổ thông công lập								THCS dân tộc nội trú	THPT dân tộc nội trú	Giáo dục thường xuyên
		Tổng số	Nhà trẻ công lập	Mẫu giáo công lập	Tổng số	Tiểu học	THCS	Tổng số THPT	THPT Công lập		THPT chuyên				
									Tổng số	Tuyển mới	Tổng số	Tuyển mới			
B	Các đơn vị trực thuộc Sở GD&ĐT	580	75	505	64.700	1.300	4.500	58.900	56.630	20.000	2.270	770	70	3.485	5.500

** Ghi chú: Số lượng học THCS dân tộc nội trú tại các xã biên giới: Dục Nông, Sa Loong, Rờ Kơi, Mô Rai dự kiến phân bổ khi thành lập Trường Nội trú liên cấp*

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
I	Chỉ tiêu y tế					
1	Tổng số giường bệnh	Giường	6.650	6.650	100	
	Trong đó: - Tuyến tỉnh	"	3.745	3.745	100	
	- Tuyến cơ sở	"	2.530	2.500	98,8	
2	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"	35,35	35,18	99,5	
	- Số giường bệnh quốc lập/vạn dân	Giường	33,36	32,75	98,2	
	- Số giường bệnh tư/vạn dân	Giường	1,99	2,43	121,9	
3	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	10,20	10,98	107,6	
4	Số xã, phường, đặc khu có trạm y tế	Xã, Ph	96	96	100	
5	Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có trạm y tế		100,0	100		
6	Số trạm y tế xã, phường, đặc khu có bác sĩ hoạt động	trạm	272	96	100	Sáp nhập
7	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, đặc khu có bác sĩ hoạt động	%	100	100		
8	Số xã, phường, đặc khu đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph	94	96	102,1	
9	Tỷ lệ xã, phường, đặc khu đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	97,92	100,0		
10	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	19,0	19,0		
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	22,70	22,4		
12	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn	%	100	100		
13	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	95,17	95,56		
II	Công tác dân số					
1	Dân số trung bình	Người	1.881.239	1.906.797	101,4	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	9,7	9,7		
3	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	%	110	110		
4	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	72,9	73,42	100,7	
III	Bảo trợ xã hội					
1	Đối tượng cần trợ cấp xã hội	Người	126.770	127.034	100,2	
	- Người cao tuổi	"	65.660	77.689	118,3	
	Trong đó: Người già cô đơn	"	1.800	1.750	97,2	
	- Người tàn tật	"	43.498	42.295	97,2	
	- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	"	3.449	4.800	139,2	
	- Đối tượng khác	"	82	500	609,8	
2	Đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên	Người	126.770	127.034	100,2	
	- Người cao tuổi	"	65.660	77.689	118,3	
	Trong đó: Người già cô đơn	"	1.800	1.750	97,2	
	- Người tàn tật	"	43.498	42.295	97,2	
	- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	"	3.449	4.800	139,2	
	- Đối tượng khác	"	82	500	609,8	
3	Số người nuôi dưỡng tại cơ sở Bảo trợ xã hội	Người	337	337	100	
	- Người cao tuổi	"	41	41	100	
	Trong đó: Người già cô đơn	"	41	41	100	
	- Người tàn tật	"	183	183	100	
	- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	"	113	113	100	
IV	Chăm sóc trẻ em, người già cô đơn					
1	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ	Em	12.043	11.830	98,2	
2	Số tiền huy động vào Quỹ Bảo trợ trẻ em	Tr.đ	21.088	15.000	71,1	

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Sở Y tế****CHỈ TIÊU GIƯỜNG BỆNH PHÂN THEO ĐƠN VỊ***(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	ĐƠN VỊ	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ Ư' TH 2025 (%)	Ghi chú
	TỔNG SỐ	6.245	6.245	100	
I	Bệnh viện tuyến tỉnh	3.745	3.745	100	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	950	950	100	
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2	850	850	100	
3	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi	130	130	100	
4	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi	650	650	100	
5	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi	120	120	100	
6	Trung tâm Mắt tỉnh Quảng Ngãi	25	25		
7	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	35	35	100	
8	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi	220	220	100	
9	Bệnh viện Y dược cổ truyền-Phục hồi chức năng Kon Tum	205	205	100	
10	Bệnh viện ĐK khu vực Đặng Thùy Trâm	260	260	100	
11	Bệnh viện ĐK khu vực Ngọc Hồi	250	250	100	
12	Trung tâm Điều trị và Nuôi dưỡng người bệnh tâm thần Kon Tum	50	50	100	
II	Bệnh viện đa khoa/Trung tâm y tế	2.500	2.500	100	
1	Trung tâm Y tế Quảng Ngãi	80	80	100	
2	Trung tâm Y tế Bình Sơn	230	230	100	
3	Trung tâm Y tế Sơn Tịnh	220	220	100	
4	Trung tâm Y tế Tư Nghĩa	160	160	100	
5	Trung tâm Y tế Nghĩa Hành	135	135	100	
6	Trung tâm Y tế Mộ Đức	170	170	100	
7	Trung tâm Y tế Đức Phổ	-	-		
8	Trung tâm Y tế Trà Bồng	135	135	100	
9	Trung tâm Y tế Sơn Hà	150	150	100	
10	Trung tâm Y tế Sơn Tây	90	90	100	
11	Trung tâm Y tế Minh Long	80	80	100	
12	Trung tâm Y tế Ba Tơ	120	120	100	
13	Trung tâm Y tế Quân - Dân Y kết hợp Lý Sơn	60	60	100	
14	Trung tâm Y tế Kon Tum	-	-		
15	Trung tâm Y tế Ngọc Hồi	-	-		
16	Trung tâm Y tế Đăk Hà	150	150	100	
17	Trung tâm Y tế Đăk Tô	150	150	100	
18	Trung tâm Y tế Đăk Glei	120	120	100	
19	Trung tâm Y tế Sa Thầy	120	120	100	
20	Trung tâm Y tế Kon Rẫy	100	100	100	
21	Trung tâm Y tế Kon Plông	80	80	100	
22	Trung tâm Y tế Tu Mơ Rông	100	100	100	
23	Trung tâm Y tế Ia H'Drai	50	50	100	

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Sở Y tế

Chỉ tiêu Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm

(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/TH 2025 (%)	Ghi chú
I	Hệ Cao đẳng	S.viên	359	305	85,0	
1	Cao đẳng điều dưỡng hệ chính quy	"	89	50	56,2	
2	Cao đẳng dược hệ chính quy	"	79	70	88,6	
3	Cao đẳng hộ sinh hệ chính quy	"	17	30	176,5	
4	Cao đẳng Kỹ thuật xét nghiệm hệ chính quy	"	18	15	83,3	
5	Cao đẳng Y sỹ đa khoa	"	121	110	90,9	
6	Cao đẳng Y học cổ truyền	"	35	30	85,7	

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Sở Y tế****CHỈ TIÊU DÂN SỐ PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU***(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CÁC ĐƠN VỊ	Dân số trung bình (người)		KH 2026/ TH 2025 (%)	Ghi chú
		Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026		
	TỔNG SỐ	1.881.239	1.906.797	101,36	
I	Các xã phía đông	1.268.717	1.280.029	100,89	
1	Xã Tịnh Khê	45.037	45.333	100,66	
2	Xã An Phú	55.655	55.824	100,30	
3	Phường Cẩm Thành	46.141	47.091	102,06	
4	Phường Nghĩa Lộ	69.373	70.285	101,31	
5	Phường Trương Quang Trọng	43.163	45.308	104,97	
6	Phường Trà Câu	34.209	34.680	101,38	
7	Phường Đức Phổ	31.376	31.510	100,43	
8	Phường Sa Huỳnh	28.146	28.249	100,37	
9	Xã Nguyễn Nghiêm	13.238	13.283	100,34	
10	Xã Khánh Cường	18.009	18.063	100,30	
11	Xã Bình Minh	15.040	15.115	100,50	
12	Xã Bình Chương	13.523	13.572	100,36	
13	Xã Bình Sơn	72.394	72.776	100,53	
14	Xã Vạn Tường	49.744	50.027	100,57	
15	Xã Đông Sơn	44.657	44.868	100,47	
16	Xã Trường Giang	19.846	19.891	100,23	
17	Xã Ba Gia	16.948	16.991	100,25	
18	Xã Thọ Phong	25.100	25.326	100,90	
19	Xã Sơn Tịnh	35.950	36.847	102,50	
20	Xã Nghĩa Hành	24.032	24.109	100,32	
21	Xã Đình Cương	28.034	28.082	100,17	
22	Xã Thiện Tín	14.590	14.626	100,25	
23	Xã Phước Giang	16.934	16.974	100,24	
24	Xã Vệ Giang	33.943	34.029	100,25	
25	Xã Nghĩa Giang	32.872	33.062	100,58	
26	Xã Trà Giang	17.177	17.276	100,58	
27	Xã Tư Nghĩa	47.773	48.118	100,72	
28	Xã Long Phụng	31.354	31.467	100,36	
29	Xã Mộ Cày	30.346	30.452	100,35	
30	Xã Mộ Đức	26.014	26.300	101,10	
31	Xã Lân Phong	27.158	27.231	100,27	
32	Xã Ba Vì	10.902	11.116	101,96	
33	Xã Ba Tô	9.431	9.554	101,30	
34	Xã Ba Đình	7.052	7.062	100,14	
35	Xã Ba Động	7.539	7.666	101,68	
36	Xã Ba Tơ	11.785	11.919	101,14	

TT	CÁC ĐƠN VỊ	Dân số trung bình (người)		KH 2026/ TH 2025 (%)	Ghi chú
		Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026		
37	Xã Ba Vinh	6.323	6.414	101,44	
38	Xã Đặng Thùy Trâm	4.376	4.550	103,98	
39	Xã Ba Xa	5.123	5.225	101,99	
40	Xã Sơn Hạ	22.251	22.313	100,28	
41	Xã Sơn Linh	15.548	15.620	100,46	
42	Xã Sơn Hà	19.183	19.281	100,51	
43	Xã Sơn Thủy	11.765	11.793	100,24	
44	Xã Sơn Kỳ	11.172	11.182	100,09	
45	Xã Sơn Tây Thượng	7.004	7.022	100,26	
46	Xã Sơn Tây Hạ	5.397	5.400	100,06	
47	Xã Sơn Tây	9.833	10.002	101,72	
48	Xã Minh Long	9.629	9.683	100,56	
49	Xã Sơn Mai	9.861	9.900	100,40	
50	Xã Trà Bồng	17.112	17.300	101,10	
51	Xã Đông Trà Bồng	9.694	9.754	100,62	
52	Xã Tây Trà	11.243	11.323	100,71	
53	Xã Thanh Bồng	7.028	7.080	100,74	
54	Xã Cà Đam	4.106	4.168	101,51	
55	Xã Tây Trà Bồng	7.796	7.811	100,19	
56	Đặc khu Lý Sơn	19.788	20.126	101,71	
II	Các xã phía Tây	612.522	626.768	102,33	
57	Phường Kon Tum	68.881	73.971	107,39	
58	Phường Đắk Cấm	28.958	29.486	101,82	
59	Phường Đắk BLa	21.086	21.470	101,82	
60	Xã Ngọc Bay	23.592	24.020	101,81	
61	Xã Ia Chim	20.973	21.353	101,81	
62	Xã Đắk Rơ Wa	24.685	25.136	101,83	
63	Xã Đắk Pxi	10.120	10.341	102,18	
64	Xã Đắk Mar	18.420	18.693	101,48	
65	Xã Đắk Ui	11.318	11.548	102,03	
66	Xã Ngọc Réo	11.020	11.259	102,17	
67	Xã Đắk Hà	32.796	33.181	101,17	
68	Xã Ngọc Tụ	7.518	7.610	101,22	
69	Xã Đắk Tô	33.985	34.425	101,29	
70	Xã Kon Đào	12.725	13.011	102,25	
71	Xã Đắk Sao	6.844	6.989	102,12	
72	Xã Đắk Tờ Kan	8.940	9.129	102,11	
73	Xã Tu Mơ Rông	6.406	6.542	102,12	
74	Xã Măng Ri	9.089	8.999	99,01	
75	Xã Bờ Y	38.974	39.272	100,76	
76	Xã Sa Loong	12.557	12.802	101,95	
77	Xã Dục Nông	15.894	16.160	101,67	
78	Xã Xốp	6.163	6.261	101,59	

TT	CÁC ĐƠN VỊ	Dân số trung bình (người)		KH 2026/ TH 2025 (%)	Ghi chú
		Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026		
79	Xã Ngọc Linh	6.375	6.478	101,62	
80	Xã Đăk Plô	5.561	5.647	101,55	
81	Xã Đăk Pék	17.276	17.553	101,60	
82	Xã Đăk Long	6.664	6.772	101,62	
83	Xã Đăk Môn	11.948	12.009	100,51	
84	Xã Sa Thầy	19.041	19.589	102,88	
85	Xã Sa Bình	15.873	16.085	101,34	
86	Xã Ya Ly	10.225	10.820	105,82	
87	Xã Rờ Koi	6.055	6.241	103,07	
88	Xã Mô Rai	5.962	6.095	102,23	
89	Xã Ia Toi	8.098	8.210	101,38	
90	Xã Ia Đal	5.755	5.878	102,14	
91	Xã Đăk Kôi	6.199	6.208	100,15	
92	Xã Kon Braih	18.270	18.496	101,24	
93	Xã Đăk Rve	8.322	8.499	102,13	
94	Xã Măng Đen	10.309	10.507	101,92	
95	Xã Măng Bút	9.532	9.716	101,93	
96	Xã Kon Plông	10.113	10.307	101,92	

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Sở Nội vụ***(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
I	Lao động - việc làm					
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	1.035.000	1.042.697	100,74	
	Trong đó: + Thành thị	"	269.100	260.674	96,87	
	+ Nông thôn	"	765.900	782.023	102,11	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	1.021.258	1.030.490	100,90	
	Trong đó: Số lao động được tạo việc làm mới, việc làm tăng thêm trong năm	"	17.000	17.000	100	
	Trong đó: Lao động nữ	"	8.500	7.650	90	
3	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế	%				
	- Công nghiệp - xây dựng	%		26,31		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	41,23	40,72		
	- Dịch vụ	%		32,97		
4	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	3.321	3.800	114,42	
	Trong đó: Số lao động đưa đi mới trong năm	"	1.370	1.300	94,89	
5	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	1,79	1,76		
6	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%	26,0	26,5		
II	Đào tạo nghề					
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	63,97	65,45		
	Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ	%	24,89	25,66		
	Trong đó: Lao động nữ	%	21,75	22,00		
III	Chính sách TBLS, người có công, nhà ở					
1	Số nghĩa trang được xây dựng, sửa chữa	NTLS	2	0	0	
2	Số Bà mẹ VNAH được phụng dưỡng	Người	124	100	80,65	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Sở Khoa học và Công nghệ
(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
I	Chỉ tiêu kinh tế					
	- Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt	%	8	12		
II	Nghiên cứu khoa học và công nghệ					
	Tổng số đề tài/dự án	Đề tài/dự án	28	44	157,14	
	- Cấp nhà nước	"				
	- Cấp tỉnh	"	25	40	160	
	- Cấp cơ sở	"	3	4	133,33	
III	Sở hữu trí tuệ					
	- Hướng dẫn DN đăng ký bảo hộ SHCN	DN	45	45	100	
IV	An toàn bức xạ					
	- Hướng dẫn cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở X- quang chẩn đoán trong y tế hoạt động trên địa bàn tỉnh theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;	Chứng chỉ	-	-		
	- Hướng dẫn và thẩm định an toàn, cấp giấy phép, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị X- quang chẩn đoán trong y tế	Giấy phép	20	20	100	
V	Công tác quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng					
	- Khảo sát chất lượng sản phẩm hàng hóa lưu thông trên thị trường	Mẫu sản phẩm	20	20	100	
VI	Thông tin và truyền thông					
1	Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	1.778.680	1.848.432	103,9	
2	Tỷ lệ thuê bao điện thoại/100 dân	%	95	97,8		
3	Số thuê bao internet	Thuê bao	1.838.623	1.892.700	102,9	
4	Số xã, phường, đặc khu có điểm bưu điện văn hoá	Điểm	96	96	100	
5	Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có điểm bưu điện văn hoá	%	100	100		
6	Số xã có thư báo trong ngày	Xã	96	96	100	

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ TH 2025 (%)	Ghi chú
1	Thời lượng phát thanh	Giờ	7.026	7.026	100	
	Trong đó: Tự sản xuất	"	4.745	4.745	100	
	Trong đó: Tiếng dân tộc ít người	"	792	487	61	
2	Thời lượng phát hình	Giờ	6.753	6.753	100	
	Trong đó: Tự sản xuất	"	2.555	2.555	100	
	Trong đó: Tiếng dân tộc ít người (Kênh 1)	"	1.030	135	13	
	Tiếng dân tộc ít người (Kênh 2)	"	0	540		
3	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình	%	99	99	100	
4	Báo in	Kỳ	368	368	100	

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Trường Đại học Phạm Văn Đồng**

(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/Ước TH 2025 (%)	Ghi chú
I	HỆ ĐẠI HỌC	S.viên	727	1.018	140,03	
1	Chính qui	"	633	850	134,28	
	<i>Khối ngành ngoài sư phạm</i>		270	310	114,81	
	<i>Khối ngành sư phạm</i>		363	540	148,76	
2	Liên thông Cao đẳng lên Đại học, vừa học vừa làm	"	78	152	194,87	
3	SV Lào (diện Hiệp định)	"	16	16	100	
II	HỆ CAO ĐẲNG	S.viên	81	130	160,49	
1	Chính qui (sư phạm)	"	81	130	160,49	
III	CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC	Người				
	TỔNG CỘNG	HS/SV/người	808	1.148	142,08	

*** Ghi chú:** Số giao kế hoạch là số tuyển sinh mới hàng năm

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Trường Chính trị tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ TH 2025 (%)	Ghi chú
1	Trung cấp Lý luận chính trị - hành chính	Học viên	508	540	106,30	
	- Hệ tập trung	"	223	180	80,72	
	- Hệ không tập trung	"	285	360	126,32	
2	Bồi dưỡng	Học viên	1.733	-		
	- Ngắn hạn	"	1.733	-		Thực hiện theo Nghị định 171/2025/N Đ-CP về ĐT, BD; theo KH của BTV Tỉnh ủy và theo nhu cầu của các sở, ban, ngành, địa phương trong tỉnh

** Ghi chú: Số giao kế hoạch là số tuyển mới hàng năm*

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ TH 2025 (%)	Ghi chú
1	Trình độ Cao đẳng	Sinh viên	89	150	168,54	
	- Chính quy	"	63	100	158,73	
	- Liên thông trung cấp lên cao đẳng	"	26	50	192,31	
2	Trình độ Trung cấp	Học sinh	467	800	171,31	
	- Hệ chính quy	"	467	800	171,31	
3	Trình độ sơ cấp	"	107	250	233,64	
	- Đào tạo các nghề	"	107	250	233,64	
4	Đào tạo thường xuyên	"	2.742	2.670	97,37	
	- Đào tạo lái xe ô tô	"	1.128	1.120	99,29	
	- Đào tạo lái xe máy hạng A1	"	1.579	1.500	95	
	- Đào tạo các nghề khác	"	35	50	142,86	
	TỔNG CỘNG		3.405	3.870	113,66	

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Trường Cao đẳng Kon Tum
(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ TH 2025 (%)	Ghi chú
I	Cao đẳng - hình thức đào tạo chính quy	S.viên	586	590	100,68	
1	Giáo dục Mầm non	"	26	57	219,23	
	Cao đẳng - nhóm ngành, nghề giáo dục nghề nghiệp		560	533	95,18	
II	Trung cấp - hình thức đào tạo chính quy	Học sinh	592	600	101,35	
	Trung cấp - nhóm ngành, nghề giáo dục nghề nghiệp	Học sinh	592	600	101,35	
	TỔNG CỘNG		1.178	1.190	101,02	

* Ghi chú: Số giao kế hoạch là số tuyển sinh mới hàng năm

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
1	Tổng số Hợp tác xã	HTX	717	730	101,8	
	<i>Trong đó:</i> Thành lập mới	HTX	50	30	60	
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	303.461	303.570	100,04	
	<i>Trong đó:</i> Thành viên mới	"				
3	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	2.947	2.967	100,7	
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã qua đào tạo	%				
	<i>Trong đó:</i> - Trung cấp, cao đẳng	"	48,6	49,4	101,6	
	- Đại học, trên đại học	"	20,8	21,2	101,9	
5	Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao động trong HTX)	Người	5.819	5.949	102,2	
6	Tổng doanh thu hợp tác xã	Triệu đồng	1.742	1.753	100,6	
7	Tổng số lãi trước thuế của hợp tác xã	"	202	210	104,0	
8	Thu nhập bình quân một thành viên HTX	"	57,7	58,7	101,7	
9	Thu nhập bình quân một lao động của HTX	"	55,5	56,5	101,8	